

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 256, NĂM THỨ 21

THÁNG 11-2015



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TỈNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Đạo Phật về mặt tu học ngày nay</u>	<i>BBT</i>	3
<u>Pháp môn Tịnh độ</u>	<i>HT. Thích Trí Thủ biên soạn</i>	4
<u>Pháp cú 296, 297</u>	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	10
<u>Tiểu sử Đại lão HT. Thích Tâm Châu</u>	<i>HT. Th. Chơn Thành</i>	11
<u>Thơ: Ngồi giữa tha ma</u>	<i>Tuệ Sỹ</i>	14
<u>Nét thuần Việt ở một hệ phái PGVN</u>	<i>Thích Đồng Bồn</i>	15
<u>Bình thương Tâm thi Đạo</u>	<i>HT. Thích Thanh Từ</i>	17
<u>Bát báu của A Tu La</u>	<i>Thích Nữ Như Thủy</i>	25
<u>Sơ lược về Mật Tông Tây Tạng</u>	<i>Vajra</i>	26
<u>Sắc màu chốn thiền môn</u>	<i>Kính Đức</i>	29
<u>Thơ: Đề lại</u>	<i>Phổ Đồng</i>	30
<u>Trái ngọt trên cành</u>	<i>Theo Chan Gushi</i>	31

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoằng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Đạo Phật về mặt tu học ngày nay

*

Đạo Phật ngày càng được đại chúng hóa, vì phương pháp hành thiền mang nhiều lợi ích cho sức khỏe cho mỗi người.

Đương nhiên giáo lý của Đạo Phật cũng theo đó mà từ từ phát triển, mặc dù hương vị của Đạo Phật là giải thoát nhưng Đạo Phật mang đến sự khai phóng cho trí tuệ con người. Chính sự tự do trong Đạo Phật là một yếu tố kích thích những người trí thức, những nhà khoa học tìm hiểu những tinh hoa của Đạo Phật.

Ở Việt Nam, vài thập kỷ trước, người ta đi chùa đa số là có đức tin cầu siêu độ cho người đã khuất, cầu cho chính mình được khỏe mạnh, được mua may bán đắt, gia đạo được an vui, nhưng ngày nay nhiều tự viện tổ chức cho Phật tử tu học và thật hành.

Những khóa tu tập “Bát quan trai”, hành thiền, niệm Phật, những khóa tu học về giáo lý đã đem lại thực tiễn trong đời sống tu học của người Phật tử.

Nhiều người tham gia các công tác từ thiện, mang đến cho những người nghèo khó, tật bệnh thức ăn, thuốc uống, họ chẳng những mở rộng lòng từ của mình theo giáo lý Đức Phật, mà còn gieo vào lòng những người được cứu giúp hạt giống từ tâm.

Hạnh từ bi trong Đạo Phật là ban vui cứu khổ cho người khác, nhưng chính cũng là trau dồi lòng từ bi, trí sáng suốt, sự dũng cảm cho bản thân mình.

Tóm lại, người Phật tử ngày nay nhờ được học hỏi thực hành từ những khóa tu, đọc những sách báo Phật giáo, nghe xem những băng đĩa ấn tống từ các chùa chiền, các nhà có tâm đạo muốn hoằng dương chánh pháp, người Phật tử được hưởng hồng ân này, họ thấm nhuần biến cải đời sống cá nhân, nhờ đó xã hội được ảnh hưởng tốt hơn.

Như thế Đạo Phật ngày nay đã làm cho tốt Đạo đẹp đời.

BBT/NS/Phật Học

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ

Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên tập

(Khởi đăng từ NS Phật Học số 154)

Tiết III

Ba Bậc Và Chín Phẩm Vãng Sanh

Với pháp môn Niệm Phật, bất luận là bậc đại đức bác thông tam tạng hay là hạng độn căn tối đa một chữ không học, hễ cứ nhất tâm chuyên niệm, dứt trừ được các mối nghi thì thấy đều được vãng sanh, không bỏ sót một ai. Sở dĩ thành tựu được toàn vẹn như thế là vì sự vãng sanh không chỉ riêng do tự lực mà đơn độc thành tựu. Phải còn nhờ Phật lực nhiếp thọ. Phần này là phần quan trọng có ảnh hưởng đồng đều, ai cũng như ai. Nhưng tuy cùng vãng sanh như nhau, song vì sự bất tề về trí thức và công hạnh, nên phẩm vị cao thấp có khác nhau.

Sự bất đồng về phẩm vị theo kinh Đại Bồn nói có ba, theo Quán kinh nói có chín. Ba hay chín, tuy có khác nhau ở con số, nhưng so về ý nghĩa thì không có gì là chênh lệch. Một bên nói phớt về đại cương, một bên đi sâu vào chi tiết, chẳng qua là sự sai biệt vì tường tận hay khái lược mà thôi.

Sự phân chia ba bậc chín phẩm đại khái được quy định như sau:

Ba phẩm bậc trên dành riêng cho hàng xuất gia ly dục thanh tịnh, nhờ đọc tụng Đại Thừa, thâm giải Đại Nhất Nghĩa Đế (chân lý tuyệt đối), rộng tu các công đức.

Ba phẩm bậc trung dành cho hàng chúng sanh phụng trì trai giới, hồi hướng công đức, hiếu dưỡng cha mẹ, tu các nhơn lành ở đời, chuyên niệm danh hiệu Phật.

Ba phẩm bậc dưới dành cho hàng chúng sanh biết sám hối tội lỗi sau khi đã lỡ làm, biết tinh tấn tu theo phép thập niệm. Cả ba đều cùng lấy sự phát Bồ Đề tâm làm động cơ căn bản.

Sau đây xin căn cứ theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, lược giải chín phẩm vãng sanh:

A- Sanh Về Ba Phẩm Bậc Trên (Thượng)

1. Phẩm Thượng Thượng

a) Hành động trong lúc sanh tiền.

Dấy động từ tâm, không sát hại sanh vật, cù túc các giới hạnh, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, tưởng niệm sáu phép tu hành (tưởng niệm Phật, tưởng niệm Pháp, tưởng niệm Tăng, tưởng niệm bố thí, tưởng niệm giới hạnh, tưởng niệm phước đức), hồi hướng công đức, phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ.

Tròn đầy các công đức ấy rồi thì từ 1 ngày đến 7 ngày sẽ được vãng sanh.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Đức Phật A Di Đà, đức Quán Thế Âm, đức Đại Thế Chí cùng các đấng Hóa Phật và Thánh chúng, tay nâng đài kim cang đến trước hành giả, Phật và Bồ Tát đều phóng hào quang chiếu sáng khắp thân hình hành giả, đưa tay tiếp dẫn, tán thán công đức và khuyến khích tinh tấn. Hành giả hoan hỷ bước lên đài kim cang, tùy hành theo Phật và Thánh chúng. Trong khoảnh khắc, vãng sanh Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh.

Sau khi sanh về cõi Tịnh Độ rồi, thấy được rừng cây, ao báu, khắp nơi Phật và Bồ Tát, sắc tướng trang nghiêm hiện ra; diễn thuyết pháp mầu. Nghe xong liền ngộ vô sanh nhẫn. Trong chốc lát, dạo khắp mười phương, chứng đẳng vô lượng pháp môn tổng trì rồi trở về quốc độ mình tùy nguyện hóa độ chúng sanh.

2. Phẩm Thượng Trung

a) Hành động trong lúc sanh tiền

Chưa thọ trì đọc tụng kinh điển Đại Thừa, chưa hiểu rõ thâm nghĩa, nhưng đối với chân lý Đệ Nhất Nghĩa Đế, lòng không kinh động. Đã thâm tín nhơn quả, không hủy báng Đại Thừa. Dem công đức ấy hồi hướng cầu sanh Cực Lạc.

a. Trạng huống lúc lâm chung

Đức Phật A Di Đà và toàn thể Thánh chúng, tay nâng đài vàng đến trước hành giả, tỏ lời tán thán công đức khuyến tu học lý Đệ Nhất Nghĩa của Đại Thừa. Hành giả ngồi lên đài vàng chấp tay tán Phật. Trong khoảnh khắc

liền sanh Tịnh Độ.

b. Kết quả sau khi vãng sanh

Ở trên đài vàng như hoa sen lớn, cách một đêm hoa nở để lộ ra một thân tướng sắc vàng. Hành giả nghe các âm thanh thuần nói pháp Đệ Nhất Nghĩa rất sâu xa. Trải qua bảy ngày, không thoái chuyển Bồ Đề tâm. Liền sau đó bay khắp mười phương, lễ bái chư Phật, tu các pháp tam muội. Qua một kiếp, chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn và được thọ ký thành Phật.

3. Phẩm Thượng Hạ

a) Hành động trong lúc sanh tiền

Cũng tín nhơn quả, không hủy báng Đại Thừa. Có phát đạo tâm vô thượng. Dem công đức ấy hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ.

a. Trạng huống lúc lâm chung

Thấy đức Phật A Di Đà, đức Quán Âm, đức Đại Thế Chí cùng 500 Hóa Phật đến rước, đồng thanh tán thán rằng: "Pháp tử! người đã phát đạo tâm vô thượng nên nay chúng ta đến rước người". Hành giả thấy mình ngồi trên đài hoa sen vàng. Ngồi xong hoa búp lại, theo Phật và Bồ Tát vãng sanh trong ao sen thất bảo.

b. Kết quả khi vãng sanh

Ngồi trong hoa sen được một ngày một đêm thì sen nở.

Sau 7 ngày mới thấy tướng tốt của Phật nhưng chưa rõ lắm. Sau 21 ngày mắt mới

thấy rõ tướng đồng thời tai cũng nghe tiếng thuyết pháp. Rồi cũng chu du khắp mười phương để nghe chư Phật nói các pháp nhiệm mầu. Trải qua 3 tiểu kiếp, chứng được bách pháp minh môn, an trú ở địa vị Hoan Hỷ (tức Sơ Địa Bồ Tát).

B. Sanh Về Ba Phẩm Bậc Giữa (Trung)

1. Phẩm Trung Thượng

a) Hành động lúc sanh tiền

Thọ trì ngũ giới, tu bát quan trai giới, giới đức thanh tịnh, không tạo nghiệp ngũ nghịch, không phạm các lỗi lầm. Đem các công đức ấy, nguyện vãng sanh Cực Lạc.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Khi gần lâm chung, thấy đức Phật A Di Đà cùng Thánh chúng phóng hào quang sắc vàng, đến trước hành giả. Tai nghe Phật thuyết bốn chân lý: vô thường, khổ, không, vô ngã và tán thán hạnh xuất gia. Hành giả rất hoan hỷ, ngồi trên hoa sen chấp tay lễ Phật. Trong chốc lát liền vãng sanh.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Hoa sen liền nở và liền nghe thuyết pháp tán thán bốn chân đế: khổ, tập, diệt, đạo. Chứng quả A-la-hán, có đủ tam minh, lục thông và tám thứ giải thoát đầy đủ.

1. Phẩm Trung Trung

a) Hành động lúc sanh tiền

Hoặc đã từng tu bát quan trai, hoặc đã từng

thọ giới sa di, hoặc đã từng thọ giới Cụ Túc, mỗi công hạnh trong một ngày một đêm với đầy đủ uy nghi. Đem công đức ấy hồi hướng, cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, thấy đức Phật A Di Đà phóng hào quang sắc vàng, tay nâng đài sen thất bảo, cùng với Thánh chúng đến trước mặt hành giả tán thán rằng: "Thiện nam tử! vì nhà ngươi tùy thuận lời Phật dạy nên ta đến rước ngươi". Hành giả ngồi lên hoa sen. Hoa sen búp lại rồi sanh về Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Ở trong hồ thất bảo bảy ngày, hoa sen mới nở. Mở mắt chấp tay tán thán đức Phật. Nghe pháp hoan hỷ rồi chứng được quả Tu-đà-hoàn. Qua nửa kiếp liền chứng quả A-la-hán.

1. Phẩm Trung Hạ

a. Hành động lúc sanh tiền

Hiếu dưỡng cha mẹ, làm các việc nhân từ ở đời. Cầu vãng sanh Cực Lạc.

b. Trạng huống lúc lâm chung

Khi sắp lâm chung, được gặp thiện tri thức, được nghe các việc an vui của thế giới đức Phật A Di Đà và được nghe 48 lời đại nguyện của ngài Pháp Tạng Tỳ Kheo. Nghe xong rồi thì mạng chung. Trong chốc lát, liền vãng sanh Cực Lạc.

c. Kết quả sau khi vãng sanh

Trải qua 7 ngày, gặp đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí. Nghe pháp hoan hỷ, chứng quả Tu-đà-Hoàn. Qua một tiểu kiếp, chứng quả A-la-hán.

B. Sanh Về Ba Phẩm Bậc Dưới (Hạ)

1. Phẩm Hạ Thượng

a) Hành động lúc sanh tiền

Tuy không phỉ báng kinh Đại Thừa, nhưng gây rất nhiều tội lỗi, làm nhiều điều ác, ngu si không biết tự hổ.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, may mắn được gặp bậc đại thiện trí thức nói cho nghe danh tự và đề mục 12 bộ kinh Đại Thừa. Nhờ nghe tên 12 bộ kinh, trừ diệt được ác nghiệp nặng nề. Theo lời chỉ bảo của vị đại thiện trí thức kia, chấp tay niệm danh hiệu Phật. Nhờ sự xưng danh ấy, trừ diệt được nhiều kiếp tội lỗi trong đường sanh tử luân hồi. Bấy giờ Hóa Phật và Hóa Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đến trước người gần chết tán thán rằng: "Thiện nam tử! Nhà ngươi nhờ có xưng danh hiệu chư Phật, tội lỗi được tiêu trừ, nên ta đến rước ngươi".

Thấy nghe xong, sanh lòng hoan hỷ, tức thời mạng chung. Liên cỡi hoa sen theo Phật sanh về hồ thất bảo.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Trải qua 49 ngày, hoa sen mới nở. Trong lúc hoa đương nở, đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí phóng hào quang sáng, đứng ở

trước mặt, nói cho nghe giáo lý thâm thâm của 12 bộ kinh. Nghe rồi tin hiểu phát lòng vô thượng. Trải qua 10 tiểu kiếp, thông hiểu đầy đủ các pháp và thể chứng quả Sơ Địa Bồ Tát.

2. Phẩm Hạ Trung

a) Hành động lúc sanh tiền

Nghiệp chướng nặng nề. Hủy phạm ngũ giới, bát giới hay Cụ Túc giới. Ăn cắp vật dụng của Thường Trú, của hiện tiền Tăng. Thuyết pháp không thanh tịnh, không biết hổ với mình thẹn với người. Tạo các tội như đã kể trên, đáng lẽ phải đọa địa ngục.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, tướng địa ngục hiện bày trước mắt. May mắn được gặp thiện trí thức nói cho nghe uy đức quang minh, thần lực quảng đại của đức Phật A Di Đà và tán thán công năng của ngũ hương là giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương. Nghe xong liền tiêu trừ được tội nặng trong nhiều kiếp sanh tử, lửa dữ địa ngục liền chuyển thành gió mát. Liền đó có mưa hoa rải rác, trên hoa có Phật và Bồ Tát hóa hiện ra để tiếp dẫn. Trong chốc lát liền được vãng sanh vào hồ sen thất bảo.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Trải qua sáu kiếp sen nở, Đức Quán Âm, đức Đại Thế Chí dùng pháp âm an ủi và nói cho nghe nghĩa lý sâu xa của kinh điển Đại Thừa. Nghe xong liền phát tâm vô thượng Bồ-đề.

3. Phẩm Hạ Hạ

a) Hành động lúc sanh tiền

Làm các nghiệp bất thiện, gây đủ mọi tội lỗi như phạm tội ngũ nghịch, thập ác. Đã gây các nghiệp ác ấy là phải đọa địa ngục trải qua nhiều kiếp để chịu mọi khổ não.

b) Trạng huống lúc lâm chung

Lúc gần lâm chung, may gặp thiện trí thức nói cho nghe pháp mầu và bảo niệm danh hiệu Phật. Kẻ kia bị khổ não bức bách không thể niệm được. Thiện hữu thương xót khuyến khích và nhất tâm hộ niệm. Tiếng niệm Phật liên tục bất tuyệt khiến kẻ kia có thể họa theo. Nếu họa niệm theo đủ 10 lần "Nam mô A Di Đà Phật", tức thời nhờ niệm lực ấy mà tội lỗi trong nhiều kiếp được tiêu tan. Lúc mạng chung liền thấy hoa sen vàng như vàng mặt nhựt hiện ra trước mắt. Trong khoảnh khắc liền vãng sanh thế giới Cực Lạc.

c) Kết quả sau khi vãng sanh

Nằm trong hoa sen đủ 12 đại kiếp, sen mới nở, đức Quán Thế Âm và đức Đại Thế Chí nói cho nghe thật tướng của các pháp và dạy cho phép diệt trừ tội chướng. Nghe xong, sanh tâm hoan hỷ, phát tâm vô thượng Bồ-đề.

Như trên là tóm tắt trạng huống theo Nhơn quả của chín phẩm vãng sanh thuộc ba bậc: Thượng, Trung, Hạ.

Trong chín phẩm ấy, năm phẩm trước là kết quả của sự tu tập hồi hướng công đức,

nguyện cầu sanh về thế giới Cực Lạc. Phẩm vị sở dĩ có cao thấp bất đồng là căn cứ nơi công tu tập sâu cạn mà có sai biệt.

Còn bốn phẩm sau thì lại không cùng có nguyên nhân như trên. Những kẻ được vãng sanh thuộc bốn phẩm này chưa từng tu pháp xuất thế gian. Như phẩm thứ sáu (trung hạ) chẳng hạn, thì chỉ có nguyên nhân là hiếu thuận với cha mẹ, nhơn từ với làng xóm, nghĩa là chỉ cần tu với thiện pháp thông thường của thế gian mà thôi. Ba phẩm chót thuộc hạ sanh thì không những chưa tu thiện pháp thế gian mà lại còn tạo nhiều trọng tội nữa. Theo luật quả báo, lúc lâm chung, các ác tướng hiện bày, lẽ đáng phải đọa ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ hay bàng sanh. Thế mà, nhờ gặp được thiện trí thức, phát được tín tâm trong lúc ấy, cũng được vãng sanh. Các trường hợp này, trong kinh mệnh danh là "đổi nghiệp vãng sanh". Đổi nghiệp vãng sanh toàn là nhờ nguyện lực rộng lớn của đức Phật A Di Đà vô cùng vô tận vậy. Vì lẽ đó, tông Tịnh Độ này đem so với các pháp môn tu trì khác, không pháp môn nào bì kịp. Cho nên trong Phật Giáo Sơ Học Khóa Bồn nói rằng: "Những điều trong Quán kinh dạy thật rất kinh dị: tạo tội ngũ nghịch mà vẫn được vãng sanh. Nguyện lực Phật quả khó lường. Trong tam tạng giáo điển, trừ Quán kinh ra, không thấy có chỗ nào nói như thế", thật là một pháp môn đặc biệt hy hữu.

Điểm thứ hai cần chú ý về Tịnh Độ tông là sức hộ niệm của thiện hữu trí thức phối hợp với nguyện lực bất khả tư nghị của đức Phật A Di Đà, điểm đặc biệt này cũng choán hết bốn phẩm sau. Quả vậy, những kẻ được vãng sanh thuộc bốn phẩm sau lúc sanh tiền,

chưa từng nghe đến vấn đề sanh Tịnh Độ, chưa hề lưu ý đến Phật pháp, thế mà khi sắp lâm chung được gặp thiện trí thức khuyến khích, tán thán, xưng niệm danh hiệu, kết quả cũng được ngồi lên đài sen sanh về nước Phật, như thế, chúng ta thấy công năng gia trì hộ niệm của thiện trí thức vô cùng quý báu cơ hồ ngang với Phật lực!

Đồng thời, ta cũng nên ý thức sự quan trọng của giờ phút lâm chung là như thế nào? Mặc dù bình sanh có tu hay không tu, căn cứ vào trạng huống lúc lâm chung, người ta có thể quyết đoán rằng: "Hễ trong giờ phút lâm chung mà được thanh tịnh thì bất luận là ai cũng đều được vãng sanh cả". Trái lại, giả sử cả đời tu hành nhưng đến giờ phút lâm chung mà còn luyến tiếc, nghi ngờ, rối loạn thì không thể nào vãng sanh được. Cho nên những bậc thiện trí thức và ban hộ niệm không thể vắng mặt trong giờ phút "thiên thu vĩnh biệt" dù là Phật tử hay không Phật tử, nếu người ấy muốn có một cuộc đời hạnh phúc vĩnh cửu đời này qua đời khác.

Điểm thứ ba cần chú ý nữa là: không nên làm lẫn giữa kết quả tất nhiên là năm phẩm trước và kết quả hy hữu là bốn phẩm sau.

Khi nghe nói rằng chúng sanh trong bốn phẩm sau, lúc sanh tiền chưa từng niệm Phật, ngược lại còn làm các điều dữ, miễn lúc lâm chung gặp được thiện trí thức chỉ điểm khai đạo, niệm được mười lần danh hiệu Phật cũng vãng sanh; nghe nói như vậy rồi cho rằng lúc sanh tiền cần gì phải tu hành niệm Phật và làm các điều phước thiện cho nhọc sức, đợi lúc lâm chung nhờ người niệm hộ và tự mình chỉ cần niệm mười lần là đủ rồi. Quan niệm như thế, thật

là vô cùng lầm lạc. Như vậy tỏ ra không hiểu ý nghĩa và tác dụng của pháp Niệm Phật.

Bình thời niệm Phật là gây cho mình một thói quen. Nhờ thói quen ấy nên lúc lâm chung, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không quên niệm Phật. Có như thế mới có cảm ứng. Đó là hiện tượng chánh thường.

Chứ như bình thời không niệm Phật, vì không biết Phật, nhưng lúc lâm chung, nhờ có duyên tốt, gặp được thiện trí thức hộ niệm dạy bảo, nhờ đó phát sanh chánh niệm, liền được vãng sanh. Đây là hiện tượng đặc biệt.

Cả hai trường hợp đều xuất từ lòng thành thật. Có khác chăng là hiện tượng chánh thường, chúng ta nên nương tựa, vì ta là chủ động. Hiện tượng đặc biệt khó mà y lại vì ta không chủ động được và trong muôn người chưa có được một gặp cơ duyên hy hữu ấy. Hơn nữa, biết mà không làm, đợi đến phút lâm chung mới chịu phát tâm, sự phát tâm ấy làm sao gọi được là chân chánh? Với một bộ óc tính toán và vụ lợi như thế thì chỉ có thể phát sanh ra tà niệm mà thôi!

Tình cảnh chết chóc của loài người thật là thiên hình vạn trạng. Có kẻ chết không được an lành như chết trong lao tù, chết trong chiến địa, chết bên đường, ngoài nội, chết trên bàn mổ ở đường đường v.v... Những cảnh chết như thế làm sao gặp được thiện trí thức hộ niệm? Không phải ai cũng chết an lành và chung quanh có kẻ thân thuộc hết? Đó là chưa kể trường hợp gia nhân vì bối rối hoặc vì không tin nên không mời kịp hay không chịu mời thiện trí thức hộ niệm! Lại

có kẻ chết bất thần không thể nào mời kịp, hoặc có mời kịp nhưng tâm thần bệnh nhân hỗn loạn không thể nghe và không thể niệm theo thì biết làm thế nào? Biết bao nhiêu là vấn đề nan giải trong lúc bối rối ấy.

Trong lời đại nguyện thứ 19 của đức A Di Đà chỉ nói khi thân mạng gần chung có Phật và Bồ Tát đến đoan vây, chứ không nói trạng huống lúc lâm chung như thế nào. Vì thế hành giả đã từng phát nguyện cầu vãng sanh thì bất luận chết cách nào, hoặc bằng pháo đạn gươm đao, thuốc độc, huyết dư, dịch tả, hoặc bị đánh đòn, bị cạo bắt, bị điện giật, bị lửa cháy, bị nước trôi v.v... Hoặc kịp niệm Phật, hoặc không kịp niệm Phật, trong giờ phút lâm chung thấy đều được Phật và Thánh chúng đoan vây tiếp dẫn.

Tóm lại, y lại vào thiện tri thức không bằng tự trông cậy vào mình, cầu Phật lúc lâm chung không bằng cầu Phật thường xuyên hằng ngày. Sở dĩ hành giả bình thời xưng niệm danh hiệu Phật chính là ứng hợp với đại nguyện thứ 18: "Mỗi ngày mười niệm, quyết được vãng sanh". Bình thời phát nguyện cầu vãng sanh tức là ứng hợp với đại nguyện thứ 19: "Kẻ nào phát nguyện vãng sanh Cực Lạc, lúc lâm chung sẽ có Phật đến rước"; và bình thời làm các công đức hồi hướng các công đức về quả Cực Lạc tức là ứng hợp với đại nguyện thứ 20: "Kẻ nào hồi hướng công đức, nhất định được vãng sanh".

Hằng ngày, tu phép thập niệm, phát nguyện vãng sanh và hồi hướng công đức cũng như người có đóng bảo hiểm nhân thọ. Một bên là đóng bảo hiểm vật chất, một bên là đóng bảo hiểm tinh thần, cả hai nhất định toại

nguyện như nhau.

Như trên, ta thấy quả vãng sanh là một quả có bảo đảm chắc chắn và nhân vãng sanh lại là một nhân dễ tu tập. Điều cốt yếu là phải thật hiểu nhận tinh thần của pháp môn Niệm Phật mới sanh được chánh niệm. Đừng có như anh chàng nào đó thấy người sa chân xuống hố sâu, gặp may không chết lại lượm được vàng, rồi cũng tham lam bắt chước chum chân nhảy xuống hố sâu để được lượm vàng, nào dè vàng tìm không gặp mà chỉ gặp tử thần đương mừng rỡ đón chào. Bị tan xương nát thịt một cách oan uổng như thế, thật đáng thương thay!

(1) Vô Lượng Thọ, Thập Lục Quán và A Di Đà.

(Còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tạng Lục

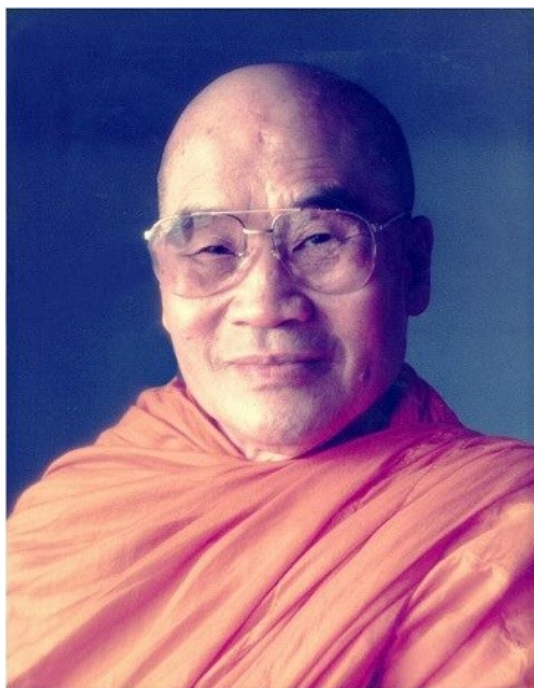
296

*Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác
Vô luận ngày hay đêm,
Thường tưởng niệm Phật Đà.*

297

*Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Thường tưởng niệm Chánh Pháp.*

Tiểu sử Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Tâm Châu (1921-2015) THƯỢNG THỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRÊN THẾ GIỚI



I- Thân thế:

Quán-Sứ (Hà-Nội).

Ngài sinh trong gia đình họ Đoàn ngày 02 tháng 11 năm 1921 (Tân-Dậu), tại Ninh Bình, Bắc phần, Việt Nam. Ngài là người con trai út, trong 4 anh em trai trong gia đình. Ngài nhập đạo năm 11 tuổi. Thế-độ-sư là Hòa-Thượng Thích-Thanh-Kính, tự Linh-Quang, thuộc chốn Tổ Phụng-Ban (xã Yên-Liêu, Yên-Khánh, Ninh-Bình). Qua năm tháng tu học, Ngài thụ giới Sa Di tại chốn tổ Đồng-Đắc (Kim-Sơn), thụ giới Tỳ Khưu (1941) tại chùa Bát-Long (Ninh-Bình), thụ giới Bồ-Tát nơi Hòa-Thượng Thích-Thanh-Thiệu, tức Hòa-Thượng Pháp-Chủ Thích-Đức-Nhuận. Ngài tham học tại chùa Đồng-Đắc, chùa Phúc-Chỉnh, chùa Phù-Lãng, chùa

II- Hành đạo:

Tại miền Bắc: Ngài đảm-trách các chức vụ Duy-Na, Tri-Khách trong Phật-học-đường. Ngài thường đi tham dự các lễ-lạc, giảng diễn tại các nơi thỉnh mời. Ngài thường trụ tại chốn tổ Đồng-Đắc và Phụng-Ban; Trụ-trì chùa Phúc-Điền (Kim-Sơn); xây dựng chùa Quảng-Nghiêm (Hà-Tu) và hoằng-hóa tại vùng Hồng-Gai, Bãi Cháy, Hà-Lâm, Hà-Tu, thuộc tỉnh Quảng-Yên, Bắc-phần, Việt-Nam. Và, Ngài đã đảm nhận các chức-vụ sau:

1951: - Thành viên sáng lập Tổng Hội Phật

Giáo Việt Nam tại Huế, giữ chức-vụ Ủy viên Nghi Lễ Hội Đồng Trị Sự Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.

1952: Tham-dự thành-lập Giáo-Hội Tăng-Già Toàn Quốc Việt-Nam, do Hòa-Thượng Tuệ-Tạng làm Thượng-Thủ, Hòa-Thượng Trí-Hải làm Trị-Sự-Trưởng. Ngài làm Trị-Sự-Phó và Hòa-Thượng Tổ-Liên làm Tổng-Thư-Ký.

1955: Tại miền Nam: Ngài tạo-dựng chùa Giác-Minh, thành-lập Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam và đảm-trách chức-vụ Viện-Chủ chùa Giác-Minh kiêm Chủ-Tịch Giáo-Hội. Sau đó, Ngài tạo dựng chùa Từ-Quang, thành lập Hội Quán-Âm Phổ-Chiếu và Hội Phật-Giáo Phụng-Sự Xã-Hội. Ngài đã thành-lập được thêm nhiều cảnh chùa tại nhiều nơi trên toàn miền Nam (từ Đà-Nẵng trở vào). Các cảnh chùa này, tên đầu là chữ "Từ", như Từ-Ân (Nha-Trang), Từ-Hưng (Ban-mê-thuột), Từ-Thắng (Vũng-Tàu), Từ-Khánh (quận Tư, Saigon), Từ-Tân (quận Tân-Bình), Từ-Thọ (Phú-Thọ), Từ-Định (Tân-Định), Từ-Minh (Phan-đình-Phụng), Từ-Long (Thủ-Đức, bây giờ đổi thành chùa Thiên-Minh), Chùa Từ-Quang (Vũng-Tàu), chùa Quán-Âm (Phú-Nhuận) và năm 1964 sáng-khởi ngôi Việt-Nam Quốc-Tự, đường Trần-Quốc-Toản, Saigon.

1956: Ngài giữ chức Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam.

Đầu năm 1963: Chủ Tịch Ủy Ban Liên Phái Phật Giáo chống phim Sakya.

Tháng 5.1963: Chủ Tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đòi bình đẳng Tôn Giáo

trong thời chính quyền Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam.

Tháng 12.1963-1964, Ngài làm Trưởng Ban Tổ chức Đại-Hội, thành-lập Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống Nhất và được bầu làm Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đầu tiên.

1966: Sáng lập viên kiêm Phó Chủ Tịch Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới tại Sri-Lanka

1969: Ngài đứng ra tổ chức Đại-Hội Giáo-Hội Tăng-Già Thế Giới kỳ 2 và Hội Phật-Giáo Thế Giới Phụng Sự Xã-Hội tại Saigon, Ngài được bầu vào chức Chủ Tịch Hội Phật Giáo Phụng Sự Xã Hội Thế Giới.

1970: Chủ Tịch Hội Phật Giáo Liên Hiệp Thế Giới (tại Hán Thành, Nam Hàn).

Năm 1975, Ngài đi hành đạo tại Pháp, tạo dựng chùa Từ-Quang tại Nice, Pháp-quốc, thành lập Hội Phật-Giáo Thế-Giới Phụng-Sự Xã-Hội tại Pháp, Lãnh-Đạo Tinh-Thần Hội Phật-Giáo Pháp-Việt chùa Hồng-Hiên (Fréjus - France)

Năm 1976: Lãnh-Đạo Tinh-Thần kiêm Hội-Trưởng Hội Phật-Giáo Pháp-Việt và tích-cực kiến-thiết cảnh-trí chùa Hồng-Hiên. Cũng từ năm này trở đi, Ngài thường có mặt tại Canada và Mỹ, hướng dẫn tinh-thần cho các Phật-tử Việt-Nam xa quê, khuyến khích xây dựng Phật-đường và tu học Phật-pháp.

Năm 1977: Cùng chư Phật-tử xây dựng chùa Liên-Hoa, Niệm Phật-đường Chân-Như (Toronto), hướng dẫn Phật-tử và khích lệ tạo

-dựng chùa Phật-Quang (S. Houston. Texas).

Năm 1978: Hướng-dẫn Tinh-thần chùa Liên-Hoa (Brossard) và chùa A-Di-Đà (Toronto).

1979: Chủ-trì Đại-Hội thành-lập Giáo-Hội Tăng Già Việt-Nam Hải Ngoại tại chùa Giác-Hoàng (Washington D.C., Hoa Kỳ) và đảm-trách ngôi vị Thượng-Thủ Giáo Hội. Lãnh-đạo tinh-thần Cộng Đồng Giáo-Hội chùa Giác-Hoàng, chùa Phật-Quang (Houston, Texas). Và, từ năm này trở đi, Ngài thường đi giảng, trao truyền quy-giới, khuyến hóa cho việc xây dựng Phật-đường như chùa Giác-Quang (Oklahoma) v.v...

Năm 1981: Lãnh-đạo tinh-thần kiêm Chủ-Tịch Cộng Đồng Giáo-Hội chùa Giác-Hoàng (Hoa-Thịnh-Đôn) và chùa Liên-Hoa (Canada). Năm nay đi thăm Úc-Châu.

Năm 1984 : Thành lập Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Trên Thế-Giới và đảm-trách ngôi vị Thượng-Thủ. Ngài đã thành lập các Thành-viên cho Giáo-Hội tại các nước, như chùa Phật-Quang, chùa Phật-Đà ở Úc; chùa Giác-Hoàng, Phật-Quang, Pháp-Quang, Nam-Quang, Quán-Âm, Pháp-Hoa... ở Mỹ; chùa Hồng-Hiên, Từ-Quang, Quán-Âm... ở Pháp và chùa Liên-Hoa, Từ-Ân, Di-Đà, Tổ-Đình Từ Quang, Chân-Quang... ở Canada.

1989: Đệ nhất thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Giáo Hội Tăng Già Thế Giới.

2008: Tạo dựng Tu-viện Viên-Quang tại South Carolina, Hoa-kỳ v.v...

2000: Ngài chứng minh đạo sư Khánh Thành Bảo Tượng Đức Quan Thế Âm tại

Trung Tâm Phật Giáo – Chùa Việt Nam, Houston, Texas, Hoa Kỳ. và suốt 14 năm Ngài cung thỉnh ngôi vị Chứng Minh Đạo Sư cho Lễ Hội Quan Âm – Ngày Hành Hương và Cầu Nguyện.

2012: Nhân dịp Đại Hội Khoáng Đại Kỳ 10 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới , Ngài chứng minh tối cao Đại Lễ khánh thành Tu Viện Viên Quang.

2013 Ngài tổ chức lần đầu tiên Pháp Hội Đại Bi tại Tu Viện Viên Quang.

2014 Ngài tổ chức Đại Hội Thường Niên lần thứ 30 và Đại lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới .

2015 Tháng 8, sau khi tổ chức lần đầu tiên trường Hạ cho ni giới tại Tu Viện Viên Quang South Carolina , Hoa kỳ, Ngài lâm bệnh nặng và trở về Tổ đình Từ quang ,Canada tịnh dưỡng. Do tuổi cao sức yếu, Ngài an nhiên thâu thần viên tịch lúc 10giờ 20 sáng ngày 22 tháng 8 năm 2015 tại phương trượng Tổ đình Từ Quang,Canada, hưởng thọ 95 tuổi, hạ lap 74.

III- Tác phẩm:

a) Dịch Thuật:

- Kinh Bát Đại Nhân Giác (5/1956)
- Kinh Di Lạc Hạ Sinh (12/1956)
- Kinh Di Lạc Thượng Sinh (12/1956)
- Kinh Tội Phúc Báo Ứng (02/1957)
- Kinh Thập Thiện (03/1957)
- Phẩm Phổ Môn (05/1957)
- Kinh A Di Đà (07/1957)

- Kinh Lân Tràng, tức kinh Mộc Hoạn Tử (04/1957)
- Kinh Hiệu Lượng, tức kinh Sở Châu Công Đức (04/1957)
- Kim Cương Đỉnh, tức kinh Du Già Niệm Châu (04/1957)
- Kinh Trì Trai (06/1957)
- Kinh Hiếu Tử , Kinh Vu Lan Bồn, Kinh Giải Hạ, Kinh Tân Tuế, Kinh Thụ Tuế (07/1957).
- Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Thụ Ký (09/1957)
- Kinh A Hàm Chính Hạnh, Kinh Duyên Sinh (11/1957).
- Kinh Quy Y Tam Bảo, Kinh Phát Bồ Đề Tâm, Kinh Đại Thừa Già Da Sơn Đỉnh (12/1957).
- Kinh Đại Niết Bàn, Phật Học Ngũ Ngôn (05/1958)
- Kinh Tâm Địa Quán (12/1959)
- Thiên Lâm Bảo Huân (11/1972)
- Nhân Duyên Tâm Luận Tụng (01/1996)
- Bồ Đề Tâm Ly Tướng Luận (06/1996)
- Kinh Văn Thù Thủ Lăng Nghiêm Bồ Đề (10/1996)
- Kinh Nhân Quả Ba Đời (02/1997)
- Du Già Sư Địa Luận Thích (01/1999)
- Kinh Ngũ Bách Danh (8/2012)

b) Sáng Tác:

- Gương Hỷ Xả, thơ (05/1952)
- Đường Vào Cửa Phật (12/1952)
- Đạo Phật Với Con Người (08/1953)
- Phật Học Chính Cương (07/1955)
- Bước Đầu Học Phật (12/1958)
- Nét Tinh Thần, thơ (08/1967)
- Tịnh Minh Thi Cảo I, thơ chữ Hán (05/1969)
- Tịnh Minh Thi Cảo II, thơ chữ Hán (11/1969)

- Cánh Hoa Tâm, thơ (12/2001)
- Tiếng Vọng Thời Gian, tập I (11/2002)
- Tĩnh Mộng Đời, thơ (06/2004)
- Hương Vị Phật Pháp (11/2007)
- Tiếng Vọng Thời Gian 2 (2014)
- Vang Vọng Nguồn Thương, thơ (2014).

Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Chơn Thành



Ngôi giữa tha ma

Tuệ Sỹ

*Lửa đã tắt từ buổi đầu sáng thế
 Một kiếp người ray rứt bụi tro bay
 Tôi ngồi mãi giữa tha ma mộ địa
 Lạnh trắng tà lụa trắng trải rừng cây
 Khuya rờn rợn gió vèo run bóng quỷ
 Quỳ run run hôn mãi lóng xương gầy
 Khóc năn nỉ sao hình hài chưa rã
 Để hồn tan theo đóm lửa ma trôi
 Khi tâm tư chưa là gỗ mục
 Lòng đất đen còn giọt máu xanh ngời*

Sài gòn 79

NÉT THUẦN VIỆT Ở MỘT HỆ PHÁI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thích Đồng Bổn

Phật giáo Việt Nam được bắt nguồn hơn 2.000 năm từ Ấn Độ truyền vào, rồi từ phương Bắc truyền sang, theo hệ phái Bắc truyền Đại thừa. Từ đó, phát triển theo con đường mở mang bờ cõi lần xuống phương Nam. Trải qua hơn 2.000 năm ấy, đất nước mở rộng đến tận mũi Cà Mau, thì Phật giáo cũng theo bước chân những người di dân mà lan tỏa khắp chốn.

Bước đường di chuyển ấy, dân tộc ta hòa nhập với thổ nhưỡng, giao thoa với những sắc thái văn hóa địa phương mà tính cách, giọng nói, sinh hoạt có thay đổi theo phong thổ, nhưng ý chí, tinh thần dân tộc thì không khác nhau. Đó là điểm đặc biệt của của người Việt, cho dù họ chu du năm châu bốn biển thì bản chất Việt vẫn không bị mài mòn trong con người họ.

Phật giáo Việt Nam cũng thế, từ phương Bắc theo chân người mở cõi, Phật giáo đã lan vào đất Ngũ Quảng với một sắc thái khác hẳn Phật giáo miền Bắc. Rồi Phật giáo tiếp tục mở cõi di dân vào Nam Kỳ lục tỉnh. Khi Phật giáo miền Trung lan đến xứ này, giao thoa với người Khmer bản địa với sắc thái Phật giáo Nam truyền Theravada, thì phát sinh ra những hình thái Phật giáo mới, trong đó, nổi bật lên một hình thái giao thoa, hòa quyện tính cách của cả hai hệ phái chính Bắc tông và Nam tông, đó là Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, một hệ phái mang hình thức Nam truyền Theravada, nhưng sự hành trì lại thuần chất Việt và mang tính chất của Đại thừa Phật giáo Bắc truyền.

Qua khảo sát, chúng ta có thể thấy được giai đoạn lịch sử ra đời của hệ phái này bắt nguồn

từ nhu cầu thực tiễn của người dân Việt thuần phác ở mảnh đất phương Nam, mong muốn độc lập tự chủ về tư tưởng, không lệ thuộc vào văn tự Hán truyền của tầng lớp phong kiến triều đình, cũng không muốn bản địa hóa bởi Phật giáo Nam truyền sử dụng văn tự Pali, hay vướng mắc vào thời thế bởi tiếng Pháp của thực dân đô hộ. Họ đã có một sáng tạo tuyệt vời dựa trên cơ sở tiếng Việt, diễn đạt bằng chữ Quốc ngữ mà phổ biến giáo lý căn bản của Phật giáo vào cộng đồng dân Việt đang có xu thế phản kháng những nền văn hóa ngoại, làm lu mờ bản chất Việt. Đó là một cuộc cách mạng tư tưởng trong trào lưu dùng chữ Quốc ngữ thuần Việt, nhằm mở đường cho một nền Văn hóa thuần Việt, thoát khỏi những ách lệ thuộc của thực dân phong kiến.

Tổ sư Minh Đăng Quang, người khai sáng ra hệ phái, đã nhìn thấy người dân Việt thuần phác bấy giờ, không thể có đủ điều kiện đến trường lớp để học tập cái chữ, mà có cái chữ, chắc gì đã học hỏi nghiên cứu được kinh Phật vốn là một nền tảng triết lý thâm diệu sâu sắc. Và lại, triết lý ấy lại nằm trong các cổ ngữ Pali, Hán, và ngoại ngữ Pháp, Anh, còn chữ Quốc ngữ là một ngôn ngữ mới, đâu phải ai cũng có điều kiện đến trường lớp của Thực dân mà học. Mang tâm niệm hoài bão phải làm thế nào để giáo lý Đức Phật đến gần hơn với nhân dân lao động, cũng là cách mà người tu sĩ Phật giáo Khất Sĩ tiếp cận quần chúng bằng ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ của người dân lao động, ngôn ngữ mà họ đang sử dụng sinh hoạt hằng ngày. Đây là điều kiện trưởng thành của một hệ phái mới phát xuất từ tầng

lớp bình dân, có sức lan tỏa mạnh mẽ thời ấy, bởi vì, ứng hợp với hoàn cảnh, điều kiện của nhân dân muốn tìm đến với một nền giáo lý dễ hiểu của đạo Phật.

Một đặc điểm nữa của hệ thống giáo lý Khất sĩ, đó là tính khế hợp dân gian về thể loại văn vần. Hầu hết giáo lý căn bản của hệ phái nằm trong bộ *Chơn Lý* do Tổ sư Minh Đăng Quang soạn, ngắn gọn và dễ hiểu. Nghi thức tụng niệm và các bài kệ diễn đạt các giáo lý căn bản đều sử dụng tiếng Việt thuần túy, lại gần gũi và dễ nằm lòng nhờ thể loại văn vần. Thể loại này phù hợp người dân Nam Bộ, vừa lao động, vừa ngâm nga kinh kệ nằm lòng ấy, giống như họ thường ngâm nga thơ Lục Vân Tiên, Truyện Kiều mà tự răn mình, răn đời. Thể loại văn vần này còn được sử dụng rộng rãi ở Nam Bộ trong các giáo phái khác như đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài.

Chiếc áo bá nạp mà Tổ sư Minh Đăng Quang đắp trên người cũng là một đặc điểm riêng của Hệ phái Khất Sĩ. Thời ấy, ngoại trừ các vị Sư sãi Khmer tiêu biểu cho Phật giáo Nam truyền, còn lại là chùa chiền và Sư tăng đều là hệ phái Bắc truyền, đa phần thiên về cúng bái lễ nhạc với sắc phục mang tính cung đình. Bản chất người dân Nam Bộ là thật thà, đơn giản, tâm nghĩ thế nào thì bề ngoài của họ cũng thể hiện như thế ấy, nên họ mong chờ nhìn thấy hình bóng một nhà Sư dân dã hơn, gần gũi với họ hơn. Hình bóng vị Sư với chiếc y bá nạp không phải Nam tông cũng chẳng giống Bắc tông, giảng thuyết giáo lý Phật giáo bằng thi kệ văn vần tiếng Việt, hằng ngày đi bộ chân đất khất thực, đã làm xúc động tâm hồn dân dã của họ, và thế là Đạo Phật Khất Sĩ ra đời đã chiếm được cảm tình của đa số tầng lớp bình dân ở vùng đất này. Thêm vào đó, trụ xứ sinh hoạt của Hệ phái Khất Sĩ là một đặc

điểm khác với chùa chiền truyền thống Việt Nam, nhưng là một nét rất Việt Nam, bởi tính xá không mang sắc thái thuần túy như chùa Khmer hay cổ kính phong kiến như chùa Bắc tông. Đó là điểm thu hút quần chúng đến với hệ phái mà không có một kiểu cách bắt buộc nào. Kiến trúc ngôi tịnh xá ban đầu đơn sơ tre lá mộc mạc với hình trụ tám cạnh, là chỗ để tập hợp giảng đạo tụng kinh, không chuông mõ nhạc khí, các nhà Sư giảng đạo không ở cố định một tịnh xá nào, cũng làm cho tín đồ không ràng buộc lệ thuộc vào một ai. Đó là tính chất đặc thù của chư Tăng thời Phật tại thế được thể hiện qua hình bóng các nhà Sư Khất sĩ thuần Việt đã dễ dàng đi vào lòng người và hệ phái nhanh chóng lan tỏa theo chân các nhà Sư Khất sĩ ra đến miền Trung nước Việt.

Với ba đặc điểm trên đây, Hệ phái Khất Sĩ đã tạo nên chỗ đứng vững chãi trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Một hệ phái dù mới phát triển thời cận đại, chưa có lịch sử dài lâu, nhưng là một hệ phái Phật giáo có xuất phát điểm từ Việt Nam, mang tính cách Việt Nam, đã hòa cùng bao thăng trầm của dân Việt trong những cuộc đấu tranh chống áp bức bất công. Bằng giáo lý văn vần thuần Việt của mình, Tổ sư Minh Đăng Quang và các đệ tử của Ngài đã đi chung con đường lịch sử với Phật giáo, góp phần mình cùng với Phật giáo Việt Nam chung tay hóa giải nỗi đau, xây dựng một xã hội nhân văn bằng từ bi và trí tuệ của người con Phật, xứng đáng là một hệ phái chính danh trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam vậy.

Chùa Xá Lợi, ngày 18. 02. 2014

BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO

H.T THÍCH THANH TỪ

Nam-mô Bốn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán năm Ất Sửu, là năm 1985 D.L., tất cả quý Tăng Ni và Phật tử tới chúc mừng năm mới đáp lại lòng tốt của quý vị, tôi xin nói chuyện nhiều, trước nhất là để nhắc cho quý vị nhận ra cái chân thật nơi mình để ứng dụng tu hành, thứ nữa để quý vị cùng tôi, chúng ta sống được cái chân thật này tròn một năm hay là từ đây về sau hằng được chân thật. Hôm nay tôi không tiếc những sợi lông mày, vì quý vị mà nói trắng ra những điều gì cần nói, đó là chủ yếu buổi nói chuyện hôm nay với đề tài là: “BÌNH THƯỜNG TÂM THỊ ĐẠO”. Đề tài này quý vị chắc cũng thường nghe, chúng tôi không nói những chuyện gì mới lạ ở đâu xa, chỉ dẫn những chuyện cũ mà quý vị từng nghe chúng tôi giảng những năm về trước, nhưng ở đây chúng tôi nói lại có khác hơn thuở xưa; bởi vì ngày trước chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi chỉ nói tổng quát hay là gần một chút để cho quý vị thâm nhận, nếu ai không nhận được thì qua những buổi khác hoặc qua thời gian tu rồi cũng có thể nhận, chớ chúng tôi không nói trắng, không nói thẳng. Nhưng hôm nay chúng tôi sẽ nói thẳng ra cho quý vị thấy, nếu quý vị thấy rồi ứng dụng được thì đó là một điều rất quý mà chúng tôi mong mỏi.

Trước tiên tôi dẫn câu chuyện ngài Triệu Châu đến hỏi đạo ngài Nam Tuyền. Ngài Triệu Châu hỏi ngài Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Ngài Nam Tuyền đáp “Tâm

bình thường là đạo”, nói theo chữ Hán là “bình thường tâm thị đạo”. Ngài Triệu Châu hỏi: “Lại có thể nhằm tiến đến chăng?” Nếu nói tâm bình thường là đạo như vậy mình có thể nhằm tiến tới để được tâm đó hay không? Ngài Nam Tuyền trả lời: “Nghĩ nhằm tiến đến là trái.” Vừa nghĩ tiến đến để đạt đạo là trái với đạo rồi. Ngài Triệu Châu hỏi thêm: “Khi chẳng nghĩ làm sao biết là đạo?” Theo quan niệm của ngài Triệu Châu là muốn biết đạo phải do nghĩ mà biết, nay không do nghĩ tiến đến thì làm sao biết đạo? Ngài Nam Tuyền đáp: “Đạo chẳng thuộc biết, chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký, nếu thật đạt đạo thì chẳng nghĩ, ví như hư không thênh thang rộng rang, đâu thể dối nói phải quấy.” Ngay đó Sư ngộ, như vậy ngang đó ngài Triệu Châu liền ngộ, còn quý vị ngộ chưa?

Bởi chưa ngộ, nên nay tôi mới giải thích trắng ra cho quý vị thấy. Tất cả chúng ta, người học đạo hay người tầm đạo, ai cũng nghĩ rằng trên đường tu mình phải tìm cho được đạo hay là thấy cho được đạo; nhưng muốn tìm được đạo, thấy được đạo phải làm sao? Chúng ta cứ nghĩ rằng đạo là cái gì quý giá cao cả ở ngoài mình, chớ không phải ở nơi mình, thế nên mình cứ nghĩ tìm đạo; ngài Triệu Châu cũng có tâm niệm tương tự chúng ta, Ngài đến hỏi ngài Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Ngài Nam Tuyền chỉ thẳng: “Tâm bình thường là đạo.” Quý vị nghĩ “tâm bình thường” là tâm như thế nào? Ngồi đâu cũng nghĩ chuyện năm

trên năm dưới, đó là tâm bình thường phải không? Vừa có dấy niệm lên là động, mà động là bất bình thường. Thế nên cái tâm bình thường là cái tâm phẳng lặng không động, tâm đó là đạo, chứ chẳng đâu xa, cũng như nói mặt nước phẳng là khi nào không dấy sóng, phải không? Nếu dấy sóng thì mặt nước không còn phẳng nữa, phẳng tức là lặng lẽ, là bình thường, vừa dấy sóng lên là động, là bất bình thường. Như vậy ngài Nam Tuyền không ngài chỉ thẳng cho chúng ta thấy rằng “Tâm bình thường là đạo” chứ không phải cái gì xa xôi. Đạo là cái tâm bình thường đó. Qua câu nói đó ngài Triệu Châu chưa hài lòng, Ngài nói: “Lại có thể nhằm tiến đến chăng?” Nếu tâm bình thường như vậy thì tôi có thể tiến đến để đạt đạo được chăng? Quý vị thấy Ngài nói tiến đến để đạt đạo, thì cái nghĩ tiến đến là bình thường hay bất bình thường? Vừa nghĩ tiến đến là đã bất bình thường, mà bất bình thường là mất đạo; vì vậy ngài Nam Tuyền trả lời: “Nghĩ nhằm tiến đến là trái.” Trái với cái gì? Trái với đạo! Bởi vì vừa nghĩ tiến đến đã là động, mà động tức là bất bình thường, cho nên trái với đạo. Cũng như mặt nước phẳng nếu dấy sóng lên là trái với mặt nước phẳng, phải không? Vì vậy nên nói nghĩ nhằm tiến đến là trái. Nhưng ngài Triệu Châu cũng chưa hài lòng, Ngài nghĩ đạo là cái gì phải do suy nghĩ mà biết mới gọi là đạo, chẳng lẽ tâm bình thường lặng xuống là đạo hay sao? Vì vậy Ngài mới hỏi thêm: “Khi chẳng nghĩ làm sao biết đạo?” Nếu không suy nghĩ gì cả làm sao biết đó là đạo, phải không? Nghĩa là đạo là cái mình hay suy nghĩ mà biết, nhận ra, nay không cho suy nghĩ, không cho biết thì làm sao biết đó là đạo? Ngài Nam Tuyền mới bảo “Đạo chẳng thuộc biết và chẳng biết, biết là vọng giác, không biết là vô ký”,

nghĩa là tâm lặng lẽ đó là đạo, vừa dấy biết thì đó là vọng giác, còn không biết gì cả đó là vô ký, cả hai đều sai. Nếu thật đạt đạo, tức là thật nhận ra cái đó thì sao? Thì không còn nghi ngờ gì nữa cả, chỗ đó nó thanh thang như hư không rỗng rang, không có thể nói là phải hay là quấy, nghĩa là vừa nói quấy là hai bên, mà hai bên là trái với đạo. Ngay đó ngài Triệu Châu ngộ, như vậy thì ngài Triệu Châu ngộ được tâm bình thường là đạo. Quý vị thấy chỗ đó chưa? Đây là tôi nói trắng quá rồi chắc không còn ai nghi ngờ gì nữa.

Để tôi dẫn thêm một Thiền sư khác, đó là Thiền sư Đạo Ngộ. Ngài Sùng Tín là một ông thợ làm bánh bao ở trước cổng chùa, như vậy chúng ta biết trình độ văn hóa của ông đến đâu rồi, phải không? Là một người làm nghề bánh bao, nhưng được cái tốt là biết phát tâm cúng dường, nên hôm nào cũng đem vài cái bánh bao đến cúng thầy (tức Thiền sư Đạo Ngộ). Cứ như thế trong một thời gian, ngài Đạo Ngộ nghĩ thương tình người có đạo tâm, nên một hôm khi Sùng Tín đem bánh bao cúng cho Ngài, Ngài chỉ nhận phân nửa, còn phân nửa Ngài trả lại và nói: “Ta cho lại người để về nuôi dưỡng con cháu”, Sùng Tín ngạc nhiên quá, thưa rằng: “Con cúng cho Thầy mà Thầy cho lại con để làm gì?” Đạo Ngộ nói: “Người cúng cho ta, ta cho lại người thì có lỗi gì?”. Câu chuyện đối đáp đó làm ông băn khoăn: Tại sao mình cúng cho thầy mà thầy cho lại mình? Suy nghĩ một lúc không biết ông hiểu làm sao rồi phát tâm đi tu. Khi ông xin xuất gia, Đạo Ngộ nói: “Được, ta cho người xuất gia.” Sau khi Ngài xuất gia, ngài Đạo Ngộ bảo: “Nay ông làm thị giả cho ta, ta sẽ chỉ tâm yếu cho ông.” Từ đó Sư bắt đầu làm thị giả, mãi đến hai ba năm không thấy

Đạo Ngộ chỉ dạy tâm yếu gì cả. Cho đến một hôm thức mắc quá, Sư ấn nhẫn không nổi mới ra hỏi thầy: “Từ ngày con vào đây đến nay chưa được Thầy chỉ tâm yếu.” Đạo Ngộ bảo: “Từ ngày ngươi vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.” Nghĩa là Sùng Tín thấy từ ngày thầy bảo làm thì giả hứa dạy tâm yếu, mà cả mấy năm chưa dạy câu nào nên Sư phải hỏi. Khi Sư hỏi thì Đạo Ngộ nói rằng: “ Từ ngày ngươi vào đây, ta chưa từng chẳng chỉ dạy tâm yếu cho ngươi.” Quý vị thấy có nghi không? Thế nên Sư nghi, hỏi thêm: “Thầy chỉ dạy ở chỗ nào?” Đạo Ngộ bảo: “Ngươi dâng trà lên, ta vì ngươi mà tiếp, ngươi bưng cơm đến, ta vì ngươi mà nhận, ngươi xá lui ra thì ta gặt đầu, chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?” Như vậy chỉ dạy tâm yếu không có lời phải không? Nghĩa là dâng trà thì vì đưa tay mà tiếp, nếu dọn cơm xong mời thì bắt đầu đến ngồi cầm đũa, phải không? Cho tới xá lui ra thì gặt đầu, chỗ nào mà không chỉ dạy tâm yếu. Sùng Tín cúi đầu im lặng suy nghĩ, nghĩ tại sao việc đó là tâm yếu? Sư vừa suy nghĩ, Đạo Ngộ liền bảo: “Thấy thì thẳng đó liền thấy, suy nghĩ liền sai.” Qua câu nói đó, Sư ngộ, liền hỏi thêm “làm sao giữ gìn”? Đạo Ngộ bảo: “Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác.” Đó là điểm đặc biệt, tôi giải thích thêm cho quý vị thấy cái chủ yếu.

Khi người thị giả dâng chung trà, mình đưa tay nhận chung trà, lúc đó có suy nghĩ gì không? Mà có biết không? Đó nhận chung trà mà không có một niệm suy nghĩ gì cả. Khi người thị giả dọn cơm sẵn, xá mời thì mình bước tới ngồi và cầm đũa, lúc đó thế nào? Ngồi cầm đũa đâu có gì phải suy nghĩ? Khi người thị giả xá chào lui thì mình

gặt đầu, trong giai đoạn gặt đầu đâu có suy nghĩ gì phải không? Như vậy trong những động tác hằng ngày của chúng ta mà không có một niệm nghĩ suy, đó là tâm yếu rồi, phải không? Tâm yếu hiện rõ ràng trong mọi hành động, nếu thấy được chỗ đó thì chỗ nào mà không chỉ tâm yếu? Không dạy tâm yếu? Như vậy quý vị thấy tâm yếu này có giống tâm bình thường ở trên không? Đâu có hai phải không? Nhưng ở đây đặc biệt là khi Sùng Tín cúi đầu suy nghĩ: Việc đó sao gọi là tâm yếu? Vừa suy nghĩ thì Đạo Ngộ nói thẳng một câu: “Thấy thì thẳng đó liền thấy.” Trong những hành động, ngay đó mà thấy, vừa suy nghĩ liền sai; chúng ta thấy rõ tâm yếu là gì rồi phải không? Nên ngay câu đó Sư mới ngộ, chớ khi kể những hành động trên Sư chưa ngộ được. Đến khi Sư suy nghĩ, Đạo Ngộ nói: “thấy thì thẳng đó liền thấy suy nghĩ liền sai”, ngay đó Sư ngộ. Nhưng khi ngộ rồi, làm sao gìn giữ để đừng mất tâm yếu đó? Đây là vấn đề then chốt. Khi hỏi “làm sao gìn giữ” thì Đạo Ngộ trả lời: “Mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác.” Rất nhiều người hiểu lầm các câu này: “Mặc tánh tiêu dao” nghĩa là thế nào? Nghĩa là chúng ta thối sáo, đi dọc đường dọc sá như là người điên phải không? Thông thả rong chơi xứ này xứ nọ, thối sáo thối kèn hoặc là đàn địch v.v... Như vậy có phải là “nhậm tánh tiêu dao” không? Quý vị thấy phải không? “Nhậm tánh tiêu dao” hay mặc tánh tiêu dao là thế nào? Quý vị nhớ tánh tiêu dao chớ không phải thân tiêu dao, phải rõ chỗ đó. Tánh của mình thế nào mà gọi là mặc tánh tiêu dao? Tánh thấy, tánh nghe có động không? Có giới hạn không? Bởi nó không động, không giới hạn cho nên nó thênh thang; trong cái thênh thang không

động đó, cứ mặc nó đừng kiềm đừng giữ thì đó là mặc tánh tiêu dao; chớ không phải nói mặc tánh tiêu dao rồi cầm ống sáo đi nơi này, nơi kia thôi, rồi nói tôi mặc tánh tiêu dao. Đó là cuồng Tăng chớ không phải tiêu dao, nhớ như vậy; đa số người hiểu lầm điểm đó. Tánh của mình là thênh thang, là lạng lẽ, không bận không phiền, mình đừng thêm một cái gì cho nó nữa, đừng kèm đừng giữ thì đó gọi là tánh tiêu dao. Còn chúng ta lâu nay tu là kèm là giữ, bởi kèm giữ nên nó trái với tự tánh. Quý vị phải hiểu cho thật rõ chỗ đó. Lại có một số người hiểu lầm chữ tùy duyên phóng khoáng. Tùy duyên là duyên đến thì mình theo đó; phóng là buông, khoáng là rộng rãi; tùy duyên là buông hết, không vướng, không bận, không bị điều gì làm phiền nhiễu, đó gọi là tùy duyên phóng khoáng. Chúng ta đâu không nghe bài kệ của ngài Sơ tổ Trúc Lâm: “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”, nghĩa là ở trong chỗ bụi bặm mà vui với đạo, tức là vui với tâm bình thường đó, rồi hãy tùy duyên. Tùy duyên như thế nào? “Cư tắc xan hề khốn tắc miên”: đói thì ăn, mệt thì ngủ đó gọi là tùy duyên. Đói ăn mệt ngủ là tùy duyên là phóng khoáng.

Còn gặp quán rượu thì bước vào hay thấy rạp hát thì lao tới, phải đó là tùy duyên phóng khoáng không? Quý vị thấy phải không? Tùy duyên phóng khoáng là đến ăn thì ăn, đến mặc thì mặc, đến nghỉ thì nghỉ, không để một niệm nào làm rối, làm bận lòng mình. Buông hết những tâm niệm, lòng mình thênh thang rộng rãi đó gọi là tùy duyên phóng khoáng. Thí dụ chúng ta cầm chổi quét chùa hay đi nhỏ cỏ mà tâm vẫn thênh thang rộng rãi, đó là tùy duyên phóng khoáng, chớ không phải nói tùy duyên phóng khoáng rồi đến tiệm, ngồi quán hoặc

gặp cái gì làm cái ấy bất kể tốt xấu. Tùy duyên phóng khoáng là trong cuộc sống bình thường: ăn, mặc hay làm công tác trong phạm vi nhà chùa, trong phạm vi đạo đức mà không bận lòng, không có vọng tưởng, tâm vẫn an nhiên tự tại, đó mới gọi là tùy duyên phóng khoáng. Đừng như một số cuồng Tăng hiện nay, nói phóng khoáng rồi bày ra những chuyện tầm phào, gặp nữ sắc cũng không ky, gặp rượu chè cũng không tránh, ai mời vào tiệc rượu cũng ngồi, rồi nói tôi tùy duyên phóng khoáng. Trong nhà thiền gọi đó là cuồng thiền, chớ không phải tùy duyên phóng khoáng. Chính những trọng điểm này tôi muốn nhắc thật kỹ đó quý vị hiểu mà tu, chớ để nhiều khi hiểu lầm một chữ mà có thể là họa trên đường tu của mình. Tôi nhắc lại: Tánh của chúng ta lạng lẽ thênh thang, chúng ta không phải kèm, không phải giữ, đó là mặc tánh tiêu dao; còn gặp công tác nào làm công tác ấy, gặp ăn thì ăn, gặp nghỉ thì nghỉ, mà tâm chúng ta vẫn lạng lẽ thênh thang đó là tùy duyên phóng khoáng. Ăn, nghỉ, mặc, trong nề nếp đạo đức, chớ không phải ăn, mặc, nghỉ theo cách của nhiều người nói “đói thì ăn”, rồi khi xuống chợ, đói liền vào quán ngồi ăn, hay khi đi đường mệt thì nằm ngoài đường ngủ rồi nói “mệt thì ngủ”. Đó gọi là cuồng thiền, thiền hiểu một cách loạn không đúng lẽ thật, làm trái với tư cách người tu, làm trò cười cho thiên hạ, đó là những kẻ hiểu lầm. “Tùy duyên phóng khoáng” là tùy theo hoàn cảnh, đến ăn thì ăn, đến mặc thì mặc, như trong những câu chuyện vừa kể trên: dâng trà thì tiếp trà, dâng cơm thì nhận cơm, xá chào thì cúi đầu. Tùy duyên phóng khoáng là như thế! “Chỉ hết tâm phàm chẳng có thánh giải khác”, chủ yếu là hết tâm phàm. Tâm phàm là tâm nào? Là tâm vọng tưởng điên đảo.

Buông xả hết những tâm vọng tưởng điên đảo là đủ, đó là đạo, chớ đừng mong thấy gì đặc biệt hay tuyệt vời. Thường người tu hay mong thấy những gì kỳ đặc, mong có những tiếng lạ, mong có những điều huyền diệu; thế nên khi lặng hết vọng tưởng, chúng ta chưa hài lòng, chúng ta muốn thấy hào quang, muốn biết bay v.v... Đó là muốn có cái gì của thánh đem vào mình, đó là cái bệnh của đa số người tu; vì vậy nên Ngài dạy: “chỉ hết tâm phàm”, tức là những vọng tưởng điên đảo của chúng ta sạch hết thì đó là thánh rồi, chớ đừng đòi cái thánh nào thêm nữa. Thế nên, “chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác”, không có thánh giải nào ở ngoài đến, ngừng ngay phàm tình tức là vọng tưởng, nó là chủ của nghiệp, là nhân của luân hồi sanh tử, hết nhân đó là giải thoát sanh tử phải không? Chỗ không sanh, không diệt nhưng hằng tri hằng giác là cái bất sanh, bất tử, như vậy bất sanh bất tử không phải thánh là gì? Thế mà chúng ta đòi thêm Thánh nữa, có phải là đầu lại thêm đầu hay không? Thế nên ở đây Ngài chỉ thẳng cho chúng ta biết “chỉ hết tâm phàm”, tức là chỉ cần hết vọng tưởng thôi, đừng đòi thêm điều gì khác nữa. Có nhiều người thường hỏi tôi, sau khi vọng tưởng lặng hết thì còn cái gì, tức là muốn làm sao? Muốn thêm Thánh giải nữa phải không? Tôi chỉ trả lời: Ráng hết vọng tưởng giùm tôi đã, rồi việc kia sau, đừng có đòi. Nhưng người tu ai cũng mong hết được cái này phải có cái gì khác, chớ không ngờ hết cái này thì là Thánh mất rồi! Như vậy quý vị mới hiểu chủ yếu của người tu là dứt mầm sanh tử luân hồi, khi nhân sanh tử luân hồi hết, đó là giải thoát, chớ không còn cái giải thoát nào khác nữa. Vì vậy nên hết tâm phàm là hết luân hồi, hết luân hồi là giải thoát, đừng đòi thêm Thánh

giải nào khác nữa. Hết tâm phàm thì ngay nơi đó là đạo, phải không? Như vậy quý vị mới thấy chỗ thiết yếu của ngài Đạo Ngộ dạy. Sau khi chúng ta nhận được hay tâm yếu trong mọi hành động của mình, muốn gìn giữ nó thì phải mặc tánh tiêu dao tức là đừng kèm đừng giữ. Có nhiều người nói “giữ tâm thanh tịnh” thì tôi hay nhắc giữ là sai, giữ là trái với mặc tánh tiêu dao. Vì cái thanh tịnh đó là tự tánh của mình mà giữ nó tức nhiên là bị kèm, hết tiêu dao, phải không? Còn tùy duyên phóng khoáng là theo duyên gặp hành động nào thì thực thi hành động đó, gặp ăn thì ăn, mặc thì mặc, nghỉ thì nghỉ, nhưng tâm thênh thang rộng rãi, chớ không phải nói tùy duyên phóng khoáng rồi làm những điều trái đạo đức. Lâu ngày tâm phàm tự hết, khi ấy không cần thánh giải nào khác, vì tự nó là Thánh. Đó là chỗ chỉ dạy đầy đủ của ngài Đạo Ngộ.

Tôi dẫn thêm một câu chuyện nữa, như trong đoạn đầu chúng ta thấy ngài Triệu Châu ngộ đạo nơi ngài Nam Tuyền, ngộ ngay chỗ “bình thường tâm là đạo” nên sau này Ngài dạy lại đồ đệ, đây tôi dẫn câu chuyện: Một hôm có vị Tăng mới vào chùa, đến thưa với Ngài rằng: “Con mới vào tùng lâm, xin Thầy chỉ dạy.” Ngài Triệu Châu hỏi: “Ăn cháo xong chưa?” Tăng thưa: “Ăn xong.” Ngài bảo: “Rửa bát đi.” Dạy cái gì lạ vậy? Người ta nói giải thoát nói giác ngộ v.v... phải không? Đây chỉ hỏi “ăn cháo xong chưa”, khi ông Tăng trả lời “ăn xong”, Ngài bảo “rửa bát đi”, ngay đó ông Tăng ngộ. Như vậy ông Tăng ngộ cái gì? Cái ngộ này có khác với cái ngộ của ngài Sùng Tín hay không?

Dâng trà thì tiếp, dâng cơm thì nhận,

xá lui ra thì cúi đầu. Ở đây ăn cháo xong thì rửa bát, có phải là “Bình thường tâm” hay không? Như thế quý vị mới thấy rõ các ngài chỉ dạy lại nhau cái đó, chứ chẳng cái gì khác hơn, chính cái mình đã nhận được nơi thầy thì đem truyền lại cho đệ tử, nhưng truyền lại một cách rất lạ lùng phải không? Không ai có thể hiểu nổi! Tại sao bảo ăn cháo, bảo rửa bát mà lại ngộ đạo, đạo ở chỗ nào? Vì vậy nên sau này Thiền sư Hoàng Trí có làm một bài tụng đề ca ngợi chỗ đó. Ngài nói:

*“Chúc bãi linh giao tẩy bát bồn,
Hoát nhiên tâm địa tự tương phù.
Như kim tham bảo từng lâm khách,
Thả đạo kỳ gian hữu ngộ vô?”*

Tôi tạm dịch:

*“Cháo xong liền dạy rửa chén tô,
Bỗng dưng tâm địa tự tương phù
Hiện nay là khách từng lâm cũ,
Hãy nói khoảng này có ngộ không?”*

Chúng ta ở trong từng lâm mười năm, mười lăm năm có bằng vị Tăng bảo ăn cháo, bảo rửa chén đó không? Thật là đơn giản, mới vào mà bảo “ăn cháo đi”, thưa “ăn cháo xong”; bảo “rửa bát đi” liền ngộ đạo. Quý vị thấy người xưa dạy: Đạo là chỗ bình thường đó. Ăn cháo rửa bát có phải là mặc tánh tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng hay không? Hiểu được đoạn trên thì đến chỗ này chúng ta không thấy lạ.

Đến câu chuyện thứ tư: Ngài Động Sơn Thủ Sơ, khi còn là một Thiền khách, Ngài đến hỏi đạo nơi ngài Vân Môn, ngài Vân Môn hỏi: “Ông vừa rời chỗ nào?” Ngài

thưa: “rời Tra Độ”, tức là từ Tra Độ đến. Ngài Vân Môn hỏi: “Mùa hạ ở đâu?” Thủ Sơ đáp: “Ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam.” Vân Môn hỏi: “Rời chỗ kia lúc nào?” Thủ Sơ đáp: “Ngày 25 tháng 8.” Vân Môn bảo: “Tha ông ba gậy! Đến nhà tham thiền đi.” Quý vị có thấy thắc mắc không? Có lỗi gì mà bảo “tha ông ba gậy, xuống nhà tham thiền đi”. Thủ Sơ làm lỗi gì? Nếu không có lỗi tại sao tha ba gậy? Đó là cái kỳ đặc của ngài Vân Môn. Đọc sách thiền, đến đoạn này, ai cũng bóp trán, phải không? Hỏi đâu nói đó một cách thật thà không một chút điều ngoa, tại sao lại tha ba gậy, rồi bảo xuống nhà tham thiền. Đó là một thắc mắc, mà chính sư Thủ Sơ cũng thắc mắc; có lẽ trưa đó Sư ngủ không được, cho nên đến chiều Sư đi thẳng vào thất của ngài Vân Môn hỏi: “Bạch Hòa thượng khi sáng con có lỗi gì?” Nếu ở trường hợp Sư, chúng ta cũng thắc mắc như vậy. Ngài Vân Môn nói: “Cái túi com, Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy!” Quý vị thấy Ngài nói làm sao? Ngài quở “cái túi com! Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy”, Giang Tây tức là chỗ của Mã Tổ, Hồ Nam là chỗ của ngài Thạch Đầu. Đó là hai vị Thiền sư nổi tiếng đời Đường. “Là thế ấy” nghĩa là sao?

Quý vị thấy hỏi “ở đâu” - thưa “ở Tra Độ” - hỏi “mùa hạ ở đâu” - thưa “ở chùa Báo Ân tại Hồ Nam” - hỏi “rời chỗ kia lúc nào” - thưa “ngày 25 tháng 8”; đó có phải là chuyện bình thường hay không? Trả lời như vậy có cần phải suy nghĩ gì không? Hỏi đâu đáp đó rõ ràng bình dị, không phải suy nghĩ gì cả. Trong khi hỏi đáp bình thường không bận suy nghĩ đó có phải là tâm bình thường hay không? Chính chỗ đó. Nhưng Ngài muốn làm cho nổi sóng, nổi gió nên Ngài nói “tha ông ba gậy”, đó là nổi sóng đó.

Chúng ta không hiểu lỗi tại chỗ nào, đó là cái kỳ đặc của ngài Vân Môn, ta phục Ngài là phục ở điểm đó. Câu “tha ba gậy” làm cho mình thắc mắc băn khoăn không biết tại sao câu trả lời rất bình dị mà Ngài cho là có lỗi. Thế nên sư Thủ Sơ đợi đến chiều lên hỏi lại, khi hỏi lại thì ngài Vân Môn quở: “cái túi cơm”, nghĩa là ông không có thông minh chút nào hết, như là cái túi cơm vậy thôi! Ở “Giang Tây, Hồ Nam là thế ấy”: chỗ Mã Tổ, chỗ ngài Thạch Đầu chỉ dạy cái đó thôi, cái chỗ bình thường đó! Ngay đó Thủ Sơ ngộ. Sư ngộ đạo là nhờ cái kỳ đặc hay cái khéo tay của ngài Vân Môn. Đọc qua câu chuyện ai cũng phải ngạc nhiên, ngạc nhiên ở điểm nào? Chỗ “tha ông ba gậy” đó. Trong nhà thiền gọi đó là cái thuật làm sóng gió, chính nhờ cái thuật đó mà sư Thủ Sơ mới nhận ra một cách dễ dàng. Như vậy quý vị thấy các Thiền sư ngày xưa có dạy điều gì khác đâu phải không? Các ngài chỉ muốn chỉ cái chân thật cho chúng ta, mà cái chân thật đó là ngay chỗ bình thường. Trong mọi hành động, mọi ngôn ngữ, nếu không thêm dấy niệm suy nghĩ thì ngay trong đó là đạo. Như vậy ở đây có người nào không có cái đó? Tất cả chúng ta ai thiếu cái đó? Thế mà có ai dám nhận không?

Đến đây tôi dẫn câu chuyện có mà không chịu nhận: chuyện ông Sa-di Cao. Khi ngài Dược Sơn và ông Sa-di Cao nói chuyện, qua câu trả lời của Sa-di Cao, ngài Dược Sơn biết đó là người đã thấy, nên mới khoe với các đồ đệ lớn như Vân Nham, Đạo Ngộ, nhưng hai vị này chưa tin. Vì vậy ngài Dược Sơn muốn hỏi lại một lần nữa, để xác định lời trả lời của Sa-di Cao đúng lẽ thật cho hai vị kia tin. Ngài mới hỏi ông Sa-di Cao: “Ta nghe ở Trường An rất náo loạn,

người có biết chăng?” Sa-di Cao trả lời: “Nước con an ổn.” Ngài hỏi thêm: “Người do xem kinh được hay thừa hỏi được?” Ông Sa-di Cao đáp: “Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thừa hỏi được.” Ngài Dược Sơn hỏi: “Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thừa hỏi sao chẳng được?” Ông Sa-di Cao đáp: “Chẳng nói họ không được, chỉ vì họ không chịu thừa nhận.” Câu chuyện ngừng ngang đây.

Tôi nói ra ngoài một chút, tôi hỏi quý vị: “Vào mười hai giờ đêm giao thừa này, ở dưới phố đốt pháo ồn lắm, quý vị có nghe chăng?” Quý vị thử trả lời tôi xem. Sao không trả lời giống ông Sa-di Cao? Sao không trả lời rằng: “Chùa con yên tĩnh.” Quý vị trả lời theo câu hỏi của tôi mà không trả lời theo ông Sa-di Cao. Dưới chợ thì pháo nổ ồn, nhưng ở chùa mình thì yên tĩnh. Tôi nói như vậy, quý vị thấy sao? Có thấy gì ở chỗ đó chưa? Nếu quý vị trả lời như tôi trả lời là hợp với ông Sa-di Cao, còn nếu nói “nghe pháo nổ ở dưới phố” thì chưa hợp.

Tôi nhắc lại cho quý vị thấy, ngài Dược Sơn nói: “Ta nghe ở Trường An (Trường An là thủ đô của nhà Đường) rất náo loạn (tức là ồn náo) người có biết chăng?” Nếu trả lời như quý vị thì nói “dạ biết” phải không? Cũng như tôi hỏi: “Ở dưới chợ, khi hôm pháo nổ ồn, quý vị có nghe chăng?” Quý vị nói: “Dạ nghe.” Như vậy câu trả lời đó không hợp với ý Sa-di Cao. Sa-di Cao liền thưa: “Nước con an ổn.” Ông ở trong nước Tàu, Trường An là thủ đô nước Tàu, tại sao ông nói “nước con an ổn”? Câu trả lời của tôi “chùa con yên tĩnh” hợp với ý ông Sa-di Cao. Tại sao vậy? Trả lời như vậy có cái kỳ đặc gì trong đó? Quý vị thấy chưa?

Động là ồn, người qua lại xôn xao là náo, ồn náo là tiếng động và người xôn xao. Thấy kẻ qua người lại xôn xao là thấy, tiếng động là ồn là nghe. Khi hỏi ồn náo là muốn hỏi ông có thấy có nghe sự ồn náo ngoài kia chẳng? Sa-di Cao trả lời: “nước con an ổn”, hay là nước con yên tĩnh. Người đi là xôn xao mà cái thấy có xôn xao hay không? Như vậy động là tiếng, xôn xao là người, còn cái thấy, cái nghe có động, có xôn xao bao giờ? Thế nên nói “nước con an ổn” hay “chùa con yên tĩnh” là để chứng minh người đó đang nhớ cái của mình không động. Động là cái bên ngoài! Trái lại, khi hỏi “nghe không”, chúng ta đáp “dạ nghe”, là chúng ta đã lệ thuộc vào bên ngoài mất rồi! Như vậy để thấy người xưa muốn thí nghiệm người được luôn luôn nhớ mình, nhớ không quên; đó mới là người thường sống với cái thật. Thế nên qua câu trả lời thì ngài Dược Sơn chấp nhận ngay, cả hai huynh đệ là ngài Vân Nham và ngài Đạo Ngô đều gật đầu. Nhưng muốn thí nghiệm thêm nữa, ngài Dược Sơn mới hỏi: “Người do xem kinh được hay thưa hỏi được?” Cái không động đó là do người xem kinh được hay thưa hỏi thiện tri thức mà được? Nếu là chúng ta thì trả lời như thế nào? “Dạ do thưa hỏi được!” Ông trả lời rằng: “Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thưa hỏi được.” Cái nghe, cái thấy đâu phải do kinh mà được, đâu phải do thầy dạy mà được, phải không? Cái đó đã sẵn nơi mình từ khi cha mẹ sanh đến giờ. Nó đã sẵn rồi đâu đợi xem kinh hay thưa hỏi. Thế nên ông trả lời: “chẳng do xem kinh được, cũng chẳng do thưa hỏi được”; đó là chỉ thẳng cái của mình có sẵn từ xưa; mới nghe như có vẻ phủ nhận công ơn Thầy Tổ phải không? Nhưng sự thật là như vậy, Thầy Tổ chỉ là người chỉ bóng thôi, còn cái thật là cái sẵn

nơi mình. Ngài Dược Sơn mới hỏi thêm câu nữa: “Có lắm người chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi, sao chẳng được?” Ý Ngài nói chẳng xem kinh, chẳng thưa hỏi mà được thì có nhiều người họ không xem kinh, không thưa hỏi sao chẳng được? Đây là gạn lại lần chót, Sa-di Cao trả lời: “Chẳng nói họ không được, chỉ vì không chịu thừa nhận thôi!” Có sẵn đó mà không nhận nên coi như không được, chớ có người nào không được. Câu nói chí lý vô cùng! Quý vị được hay không được? Chỉ cần biết thừa nhận hay không, phải vậy không? Nếu không biết thừa nhận, thì mình là kẻ lang thang, hạt châu trong chéo áo mà vẫn là kẻ cùng tử, quý vị phải nhớ rõ.

Để kết thúc tôi dẫn một câu chuyện lý thú nữa là chuyện ngài Tử Hồ bắt ăn trộm. Câu chuyện này tôi thích nhất và hay kể nhiều nhất, tôi biết quý vị thuộc, nhưng mỗi lần kể là một lần mới. Nhớ như vậy! Ngài Tử Hồ là một vị Hòa thượng Thiền sư, chúng của Ngài được trên năm trăm người. Một hôm giữa đêm, bỗng Ngài la to: “Ăn trộm! Ăn trộm!” Chúng hốt hoảng chạy đến, người đầu tiên chạy đến bị Ngài chụp ôm nói: “Bắt được rồi! Bắt được rồi!” Người bị bắt hoảng hốt thưa: “Dạ con! Không phải, không phải!” Ngài nói: “Phải! Phải! Chỉ tại ông không dám nhận thôi!” Quý vị thấy câu chuyện nói điều gì? Cả năm trăm người, ai cũng có cái đó mà không dám nhận, buộc lòng Ngài phải dùng phương tiện kỳ đặc: Ôm một ông thầy nói ăn trộm, tự nhiên ông phải bào chữa: dạ con! không phải ăn trộm. Thế nên ông nói: “con! không phải! không phải!” thì Ngài nói: “phải, phải! chỉ tại ông không dám nhận thôi”. Thành ra hai chữ “phải” và “không phải” nhắm vào việc gì?

Ông Tăng nói “không phải” là không phải ăn trộm, nhưng Ngài nói “phải” là phải cái gì? Thành ra chữ thì như đối đáp nhau, mà ý thì thật là khác muôn dặm! Chữ “phải, phải” của Ngài là chỉ cho chúng ta ai cũng sẵn có mà không chịu nhận. Như vậy hình ảnh Ngài chụp một người la ăn trộm, người đó nói con không phải ăn trộm thì Ngài nói “phải, phải, tại người không dám nhận”, câu chuyện đó chừng nào chúng ta mới quên được?

Người xưa muốn cho chúng ta thừa nhận cái thật của mình mà lâu nay đã bỏ quên, nên các ngài dùng đủ phương tiện để nhắc chúng ta nhớ. Riêng tôi không có phương tiện khéo như vậy, nên tôi mới dẫn chuyện của người xưa để nhắc cho quý vị nhớ. Qua những câu chuyện tôi kể và giải thích ở đây, nếu quý vị nhận được, biết quý vị nó như hòn ngọc vô giá hay một hạt minh châu thì lời giải thích của tôi hôm nay là hữu ích, tức tôi là kẻ có công. Nếu quý vị nhận được nó mà xem thường, nghĩ rằng cái đó ai mà không có, một thằng bé con cũng có, ông già cũng có, có gì quan trọng; nếu quý vị xem thường như vậy thì tôi là kẻ có tội. Vì muốn cho quý vị tiến tu không còn ngờ vực nữa, nên tôi không ngại rụng hết lông mày vì quý vị mà chỉ thẳng, nếu quý vị biết ngay nơi đó quý trọng gìn giữ như hòn ngọc báu thì quý vị sẽ là người hữu dụng trong nhà đạo, và tôi cũng là người giúp quý vị đủ lòng tin để tiến tu. Bằng không, nếu quý vị xem thường điều đó, thì đó là lỗi lớn của chúng tôi.

NAM-MÔ BỒN SU THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT.

HỮU HỮU LỤC

Thích Nữ Như Thủy

Bát Báu Của A Tu La

Tương truyền rằng A Tu La là một loài chúng sanh ở khoảng giữa loài người và loài trời. Nam A Tu La thì hung bạo, xấu xí, còn nữ A Tu La thì trái lại cực kỳ xinh đẹp.

Các tôn giả A Tu La cũng có phước báu như chư thiên, nghĩa là không phải lao động vất vả như chúng ta mà vẫn có cơm ăn. Mỗi A Tu La đều có một chiếc bát báu, màu sắc và hương vị khác nhau, không ai có thể ăn ké của ai được hết.

Điểm đặc biệt của dân chúng A Tu La là họ rất dễ nổi giận. Vì vậy mà hầu hết đàn ông con trai A Tu La đều dùng thì giờ rảnh rỗi để đánh lộn với chư thiên thay vì trồng trọt mua bán như loài người. Phụ nữ A Tu La thì không bận nấu nướng giặt giũ, tề gia nội trợ như phụ nữ của loài người nên rất ư là diễm lệ...

Nhưng mà... ấy chứ! Xin các tôn giả loài người chớ nghe nói thế mà vội vã phát nguyện sinh về thế giới của A Tu La. Cũng theo tương truyền rằng chiếc bát báu của loài A Tu La là một vật dụng kỳ dị. Nghĩa là trong giờ ăn khi các tôn giả A Tu La đang xức phan một cách ngon ơ thì bỗng dưng thức ăn của họ bỗng biến thành đồ bất tịnh, đầy đầy những bùn đất dòi bọ... Vì thế mà các A Tu La cảm thấy nhàm chán, thống khổ kịch liệt khi phàm phá ra mình đang ngậm và nhai những của quý ấy!

Như thế loài A Tu La chỉ được ăn có nửa bát mà thôi... Nếu kẻ nào húp hết cạn tàu ráo máng thì không sao tránh khỏi tình trạng trên.

SƠ LƯỢC VỀ MẬT TÔNG TÂY TẠNG

Trong các quốc gia có Phật Tử tu theo Phật Giáo Đại Thừa thì Tây Tạng chỉ tu theo Mật Tông mà thôi. Ở Tây Tạng có 4 tông phái Mật Tông chính đó là 1)Nyingmapa, 2)Sakyapa, 3)Kagyupa, 4)Gelupa.

Mỗi một tông phái thì đều có phương pháp tu hành khác nhau theo các Kinh Mật Tông khác nhau nhưng tất cả các tông phái đều cùng thực hành 4 bậc Mật Tông đó là: 1)Lễ Bái Mật Tông, 2)Nghỉ Lễ Mật Tông, 3)Thiền Quán Mật Tông, 4)Tối Thượng Mật Tông.

Mật Tông thì tiếng Phạn gọi là Tantra. Đạo Bà La Môn (Hinduism) cũng có Tantra nhưng mà cái Tantra này không phải là Tantra của trong Kinh Mật Tông dạy.

Đây là sơ lược về 4 tông phái Mật Tông tại Tây Tạng:

1)Nyingmapa:

Tông phái Nyingmapa được khai sáng do Ngài Padmasambhava, là vị đem Phật Giáo Mật Tông từ Ấn Độ truyền sang Tây Tạng vào đầu thế kỷ thứ 7 sau TL. Ngài Padmasambhava đem theo tất cả Kinh Mật Tông bằng tiếng Phạn qua Tây Tạng vì vậy mà hiện nay chỉ có ở Tây Tạng là có đủ tất cả các Kinh Mật Tông. Ngài Padmasambhava đã dịch rất nhiều Kinh Mật Tông từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Ngài Padmasambhava đã truyền lại giáo lý Mật

Tông cho 25 người đệ tử và sự truyền thừa đó vẫn tiếp tục cho đến bây giờ.

Theo truyền thuyết thì Ngài Padmasambhava đã hàng phục vị Thần Chủ xứ Tây Tạng cùng nhiều quỷ thần khác để cho họ quy y theo Phật Pháp và trở thành các vị Hộ Pháp tại các tu viện.

2)Kagyupa

Do Marpa Chokyi Lodoe Khai sáng vào đầu thế kỷ thứ 10 sau TL. Ngài Marpa là đệ tử của Ngài Naropa. Ngài Naropa là vị đã truyền dạy về 6 pháp Thiền Quán về Mật Tông và Đại Thủ Ấn cho ngài Marpa và Ngài Marpa đã truyền lại cho đệ tử là Ngài Milarepa và Ngài Milarepa đã truyền lại cho hai vị đệ tử là các Ngài Gampopa, Rechungpa và sự truyền thừa vẫn liên tục không gián đoạn cho đến nay.

3)Kadampa

Do Ngài Atisa khai sáng vào giữa thế kỷ thứ 9 sau TL. Ngài Atisa đã cho dịch ra rất nhiều kinh Mật Tông từ tiếng Phạn sang tiếng Tây Tạng. Ngài Atisa đã truyền giáo lý Mật Tông cho các vị đệ tử và sự truyền thừa vẫn liên tục không gián đoạn cho đến nay.

4)Sakya

Do Ngài Khon Konchok Gyelpo Khai sáng vào đầu thế kỷ thứ 11 sau TL. Ngài Khon

Konchok Gyelpo đã truyền lại giáo lý và các pháp tu cho các đệ tử và sự truyền thừa vẫn liên tục không gián đoạn cho đến nay.

5)Gelupa

Do Ngài Je Tsongkhapa khai sáng vào đầu thế kỷ thứ 15 sau TL. và sự truyền thừa vẫn liên tục không gián đoạn cho đến nay.

Trong các tông phái kể trên thì chỉ có tông phái Gelupa là các vị xuất gia còn các tông phái Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa thì đa số là các vị cư sĩ vì vậy mà rất nhiều người không hiểu biết nói là các sư Tây Tạng có vợ là một sự sai lầm rất lớn.

Giáo lý Mật Tông có hai phần Hiển Giáo và Mật Giáo.

Hiển Giáo: Là tất cả các giáo lý Tiểu Thừa, Đại Thừa và tất cả các Kinh, Luật, Luận của Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Mật Giáo: Là tất cả các giáo lý trong các kinh Mật Tông thí dụ như là phương pháp Thiền Quán Tưởng Đức Phật Bốn Tôn, phương pháp Chuyển Hoá Thân Thành Thân Bốn Tôn, phương pháp tạo đồ hình Mạn Đà La, phương pháp Tụ Thọ Quán Đảnh, phương pháp Truyền Pháp Quán Đảnh, phương pháp Chuyển Di Thần Thức, phương pháp Cung thỉnh Chư Bốn Tôn, phương pháp Câu Triệu và Hàng Phục Thiên Long Quỷ Thần v.v rất là nhiều các pháp hành trì của Mật Tông khác.

Rất nhiều kinh Mật Tông chỉ có trong Đại Tạng Kinh Tây Tạng chứ không có trong Đại Tạng Kinh Hán là bởi vì các vị phiên

dịch kinh Phật từ Phạn sang Hán khi xưa không có tu hành theo Mật Tông. Ngay cả khi Ngài Huyền Trang thỉnh Kinh Phật từ Ấn Độ về thì cũng chỉ đem về một số lượng rất là ít ỏi so với hàng ngàn bộ Kinh Mật Tông hiện có bằng tiếng Tây Tạng và tiếng Phạn ở tại các tu viện Tây Tạng.

Nền tảng của triết lý Mật Tông là triết lý của Duy Thức, Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Bồ Đề Tâm. Triết lý Mật Tông đặt nền tảng trên các Kinh của Đại Thừa và Mật Tông và các bộ Luận như là Trung Luận, Du Già Sư Địa Luận, Nhân Minh Luận, Nhập Trung Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Biện Trung Biên Luận, Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Quảng Luận v.v.

Triết lý và phương pháp hành trì của Mật Tông căn bản vẫn xây dựng theo tiến trình Giới-Định-Tuệ như tất cả mọi đường lối tu tập khác của Phật giáo. Tuy nhiên Mật Tông đặt nặng về Gia Trì Lực của Chư Phật Bốn Tôn nên hay có nhiều sự thần thông biến hoá.

Ba yếu tố chính trong sự tu hành của Mật Tông Tây Tạng là Từ Bi, Trí Tuệ, Phương Tiện Thiện Xảo.

Mật tông có bốn bậc khác nhau từ cao xuống thấp là:

Tối Thượng Mật Tông
Thiền Quán Mật Tông
Nghĩ Thức Mật Tông
Lễ Bái Mật Tông

Tối Thượng Mật Tông: Là đã đầy đủ các pháp hành trì của ba bậc thấp hơn và thành

tự đầy đủ các pháp quán tưởng chuyển hoá thân thành vị Phật Bốn Tôn được thành tựu Tam Mật tức là Thân Mật, Ngữ Mật, Ý Mật.

Thiền Quán Mật Tông: Là đã đầy đủ các pháp hành trì của hai bậc thấp hơn. Hành giả phải biết rõ pháp tu quán tưởng chuyển hoá thân thành Đức Phật Bốn Tôn. Hành giả phải biết rõ phương pháp tu Quán Tưởng Đức Phật Bốn Tôn, biết rõ các Chân Ngôn, biết rõ các Thủ Ấn của bậc này, biết phương pháp tạo đồ hình Mạn Đà La, biết các Chân Ngôn, các nghi thức về làm Pháp Quán Đảnh, làm lễ cúng dường và còn rất nhiều nghi thức khác nữa v.v. của bậc Mật Tông này

Nghi Thức Mật Tông: Là đã đầy đủ các pháp hành trì của bậc thấp hơn. Hành giả phải biết rõ phương pháp tu Quán Tưởng Đức Phật Bốn Tôn, biết rõ các Chân Ngôn, biết rõ các Thủ Ấn của bậc này, biết phương pháp tạo đồ hình Mạn Đà La, biết các Chân Ngôn, các nghi thức về làm Pháp Quán Đảnh, làm lễ cúng dường và còn rất nhiều nghi thức khác nữa v.v. của bậc Mật Tông này

Lễ Bái Mật Tông: Là hành giả phải tu hành đầy đủ các pháp lay sám hối, trì tụng. Hành giả phải biết rõ phương pháp tu Quán Tưởng Đức Phật Bốn Tôn, biết rõ các Chân Ngôn, biết rõ các Thủ Ấn của bậc này, biết phương pháp tạo đồ hình Mạn Đà La, biết các Chân Ngôn, các nghi thức về làm Pháp Quán Đảnh, làm lễ cúng dường và còn rất nhiều nghi thức khác nữa v.v. của bậc Mật Tông này

Trong mỗi bậc Mật Tông lại có hai phần là

Nội Mật và Ngoại Mật.

Ở tại Việt Nam khi nói đến Mật Tông là nói đến hai loại Mật Tông đầu, đó là Lễ Bái Mật Tông và Nghi Thức Mật Tông.

Các Kinh về Thiền Quán Mật Tông và Tối Thượng Mật Tông thì chỉ có ở trong Đại Tạng Kinh Tây Tạng mà thôi.

Chư Tăng và Phật Tử Việt Nam sở dĩ không có tin việc tu hành theo Mật Tông trong một đời mà có thể thành Phật là bởi vì không có ai biết về Thiền Quán Mật Tông và Tối Thượng Mật Tông.

Không phải là hễ ai tu theo Mật Tông thì cũng thành Phật trong một đời cả mà chỉ có các vị tu theo pháp Tối Thượng Mật Tông lúc được thành tựu viên mãn thì mới có thể chứng quả Phật trong hiện đời.

Pháp Tối Thượng Mật Tông rất là thâm sâu vì vậy một người muốn tu hành pháp Tối Thượng Mật Tông thì phải có căn bản vững chắc về Mật Tông của các bậc dưới rồi và hành giả trước hết phải nhận được Pháp Quán Đảnh của một vị Kim Cang Pháp Sư đã thành tựu về Pháp Tối Thượng Mật Tông truyền dạy. Hành giả cũng phải có sự chứng nhập thâm sâu về Tánh Không và Bồ Đề Tâm thì mới có thể tu hành Pháp Tối Thượng Mật Tông .

Sắc màu chốn thiền môn

Kính Đức.

Chính tại nơi này, một vùng ngoại ô thành phố, tôi đã tìm được cho mình một chốn bình yên. Chốn bình yên với những gam màu vẽ nên cuộc sống, những sắc màu bình dị, đơn sơ và thanh khiết như chính tâm hồn của những người thầy đáng kính. Rồi mai đây giữa dòng đời xuôi ngược, dầu đắng lòng trước thay đổi thịnh suy, tôi sẽ không bao giờ quên những gì đang hiện hữu.

Khi vạn vật còn đang chìm trong giấc ngủ mơ màng, khi đàn gà con còn chưa muốn bước ra khỏi cửa chuồng để kiếm ăn, khi ông mặt trời còn chưa trở mình vươn vai thức dậy phía hừng đông thì hồi chuông báo thức đã vang lên, báo hiệu một ngày mới bắt đầu. Tiếng đại hồng chung ngân vang phá tan màn đêm tĩnh mịch. Trong màu vàng y rực rỡ, quý thầy đã tập trung về chánh điện để tụng thời kinh khuya. Màu vàng y thanh tịnh trang nghiêm, màu vàng sẫm của đất đỏ bazan, đó cũng chính là màu của sự nhẫn chịu. Nhẫn như đất, dầu có ai thái vào đất hay vút lên đất bất cứ thứ gì, đất cũng không nhàm chán hay giận dữ, đất âm thầm chuyển hóa.

Sau thời kinh khuya, mọi người cùng nhau quét dọn sân chùa. Khi âm thanh xào xạc của nhát chổi vừa ngưng thì vạn vật đã chuyển mình thức dậy. Tiếng chim đã bắt đầu réo rắt đầu cành, ánh nắng vàng xua tan giọt sương đầu ngọn cỏ. Trong bầu không khí trong lành ấy, chư Tăng và Phật tử xếp hàng lần lượt vào trai đường để dùng cơm.

Dùng cơm sáng xong, tất cả cùng bắt tay vào công việc trong chùa, mỗi người một việc, không ai giống ai, có giống nhau chẳng là nụ cười luôn nở trên môi của mỗi người khi chấp tác, hoặc giống nhau là sự nhiệt tình, năng nổ và hết mình trong công việc của mọi người.

Ấn tượng làm sao những buổi trưa hè của những ngày lễ, chủ nhật hay khóa tu, trong một sự hỗn độn màu sắc và âm thanh của thập phương bá tánh, những chiếc áo nâu và áo lam đang âm thầm làm việc, dầm mồ hôi dưới trời nắng gắt. Vài vị thầy đang hướng dẫn cho các bạn nhóm Hộ pháp viên phát cơm cho Phật tử về chùa. Để có những phần cơm này, quý thầy và Phật tử trong chùa phải chuẩn bị từ đêm hôm trước. Nếu màu áo lam và áo nâu xen kẽ nhau trong khu vực nhà bếp với niềm vui phụng sự thì đâu đó vài tà áo lam và nâu đang lom khom nhặt những hộp cơm đã sử dụng xong với ước mong sân chùa được khang trang, sạch sẽ. Có lẽ từ quý thầy cho đến Phật tử trong chùa, ai cũng ý thức được những điều mình đang làm đem lại lợi ích gì và có ý nghĩa như thế nào.

Thế rồi dòng người đông đúc cũng đổ về muôn ngả, ánh nắng chiều soi rọi khắp lối đi, tiếng kinh chiều đồng vọng vang lên, khiến người lữ khách dừng chân nơi chốn thiền môn thanh tịnh, tìm lại sự bình yên trong sâu thẳm tâm hồn. Có ai đó đang ngồi nơi góc sân chùa, lắng nghe từng lời kinh

tiếng kệ. Màu hoàng hôn buông phủ muôn nơi, nhưng không buồn bã thê lương mà an bình tĩnh lặng. Tiếng mõ vang đều được điểm xuyết thêm tiếng chuông ngân, càng làm cho không gian thêm trầm lắng. Có ai đó muốn dừng lại cuộc rong chơi, để ngồi đây lắng nghe niềm an lạc đang lan tỏa trong từng hơi thở. Thời kinh rồi cũng qua đi, mọi người cùng ngồi im, lắng nghe tâm mình hướng về Đức Phật. Phút tĩnh lặng tuy ngắn ngủi, nhưng cũng đủ để mọi người lấy lại năng lượng sau một ngày dài mệt nhọc và nhìn lại chính bản thân mình.

Sau thời kinh tối, ánh đèn khu Tăng xá lại sáng rực lên, soi rọi cho những hành giả xuất gia tìm về với lời dạy của Thế Tôn trong từng trang kinh sách. Trong màu nâu sòng giản dị, các thầy học hỏi và nghiên cứu giáo lý của đức Phật để sau này tiếp bước dấu chân xưa, gánh vác trọng trách thiêng liêng mà đức Thế Tôn và các bậc Tổ sư khi xưa truyền lại. Đâu đó trong ánh đèn phố thị ngoài kia, có người đang chén tạc chén thù bên mâm cỗ, có người đang say đắm ái ân. Nhưng tại đây cũng có những người còn rất trẻ mà lòng tràn đầy nhiệt huyết, đang âm thầm nuôi dưỡng thiện tâm, đang gầy dựng những hoài bão, ước mơ tốt đời đẹp đạo. Ngày cũng dần tàn mà ánh đèn đêm vẫn còn rực sáng, thế nhưng có người vẫn dành một ít thời gian còn lại của ngày để tĩnh lặng tâm tư, nhìn lại chính mình và sau đó chìm vào giấc ngủ bình yên.

Dẫu biết rằng, dòng đời còn quá nhiều ngang trái, có lắm người mượn đạo tạo đời, làm nhiều điều không đúng với chánh pháp, làm mất đi hình ảnh thiêng liêng và cao cả của chư Tăng. Thịnh thoảng những hình

ảnh, tin tức không hay được đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Thế nhưng chắc chắn rằng đâu đó vẫn còn rất nhiều những người thầy vững tin vào con đường giải thoát, đang giữ mình khỏi những cám dỗ xa hoa và tìm về với ánh đạo thiêng của Phật Đà. Có những người thầy tuy tuổi đời còn rất trẻ và tuổi đạo không cao, nhưng luôn ấp ủ những hoài bão cao vời muốn giúp đời vui đi khổ nào. Và ở một nơi xa xôi nào đó, có những người con Phật vì chúng sanh vì Phật pháp hành đạo độ đời. Nguyên cầu những hình ảnh này vẫn tồn tại mãi mãi với thời gian, sẽ không bao giờ phai nhạt. Nhân loại luôn được an vui hạnh phúc trong ánh sáng từ bi.

Kính Đức.



Để lại

Phổ Đồng

*Vô tình
trong tách trà xanh
Thấy ta chết đuối
trên cành treo nghiêng
Tiễn ta
chìm hút vô biên
Âm thinh để lại
rớt trong sa mù.*

Trái ngọt trên cành

Chan Gushi

Có người đàn ông nọ đang đi rong chơi trong rừng, chợt thấy một con hổ đói gầm lên và lao về phía mình. Anh ta kinh hoàng vội vàng cố sức bỏ chạy. Lão hổ cứ đuổi riết không tha, bức người đàn ông đến cùng đường. Đứng trước vực thẳm, người đàn ông nghĩ bụng : “Nếu để con hổ kia vồ được, thời ta chết chẳng toàn thân, chi bằng nhảy xuống vực là hơn, không chừng còn cơ may sống sót”. Thế là người đàn ông nhắm mắt nhảy xuống vực. May mắn là anh ta mắc vào một cành mơ trĩu quả vươn ra chênh vênh trên vách đá.

Đang vui mừng hơn hở, người đàn ông bỗng nghe tiếng rống kinh khủng ở đâu vọng đến. Nhìn xuống đất, anh ta muốn rụng tim khi thấy một con tử to lớn đang ngẩng đầu nhìn mình. Anh ta nghĩ : “Sư Tử cũng hung dữ chẳng khác gì Hổ, rơi vào miệng nó thì chỉ có chết”. Đang khi ấy, người đàn ông lại nghe tiếng “rột rột, rột rột”. Nhìn kỹ phía góc cành, anh ta hoảng sợ khi thấy hai con chuột, một trắng một đen, đang nhả nanh gặm cành mơ !. Người đàn ông nghĩ : “Bị chuột gặm gãy cành mơ té chết con hơn bị Sư Tử xẻ thịt”. Sau khi lấy lại bình tĩnh, người đàn ông cảm thấy đói bụng, bèn hái vài quả mơ đang chín mọng bên cạnh mình và ăn ngon lành.

Anh ta cảm thấy cả đời mình chưa từng được ăn thứ gì ngon như những quả mơ này. Lần đến một cành chạc ba, người đàn ông lại nghĩ :”Sớm muộn gì cũng chết, chi bằng trước khi theo ông bà, ta cứ ngửi một

giác cho ngon lành cái đã”. Thế là anh ta thiếp đi trên cành cây. Lúc tỉnh lại, người đàn ông chẳng thấy Chuột Trắng, Chuột Đen, Hổ, Sư Tử đâu nữa. Anh ta bèn thận trọng lựa thế, men theo cành cây bám vào vách núi và từ từ xuống đến mặt đất an toàn.

Thì ra, khi người đàn ông ngủ, lão Hổ trên đỉnh núi đói quá chịu không nổi, bèn gầm lên một tiếng, lao xuống vực. Hai con Chuột nghe tiếng Hổ gầm kinh sợ bỏ chạy. Lão Hổ lao xuống vực quần nhau với Sư Tử, cuối cùng cả hai thọ thương rồi bỏ chạy mỗi con một nơi.

Người ta nói :

Khi con người sinh ra, là bắt đầu của khổ nạn, tựa như con Hổ đói kia cứ tuy đuổi chúng ta. Và cái chết luôn chờ chúng ta như con con Sư Tử nọ. Ngày rồi lại đêm (thời gian) không ngừng bào mòn cái thân giả tạm của chúng ta, giống như hai con Chuột Trắng và Chuột Đen không ngừng gặm nhấm cành mơ đó. Một ngày kia, chúng ta sẽ phải rơi vào miệng Sư Tử. Đã biết sinh mệnh con người mong manh như vậy, thì chỉ có con đường duy nhất là hãy yên tâm hưởng những trái ngọt ngay bên mình, hãy yên tâm ngủ say, hãy bớt ham muốn và sống giản dị đơn sơ như tấm lòng trẻ thơ. Như vậy, chúng ta sẽ đạt được hạnh phúc thực sự ở trong cuộc đời này.

(Theo Chan Gushi)

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: